

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM**



**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM**



Hà Nội, tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

THUẬT NGỮ VÀ VIẾT TẮT	7
PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ CỔ PHẦN HÓA	9
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA VIỆC CỔ PHẦN HÓA	9
II. CÁC VĂN BẢN VỀ VIỆC CỔ PHẦN HÓA TỔNG CÔNG TY	11
III. ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12
IV. ĐƠN VỊ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỀ CỔ PHẦN HÓA	12
V. ĐƠN VỊ TƯ VẤN CỔ PHẦN HÓA	13
PHẦN II. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA	14
I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ THỰC HIỆN CỔ PHẦN HÓA CỦA TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM	14
1. Quá trình hình thành và phát triển của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	14
2. Công tác thực hiện cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	15
II. THỰC TRẠNG CỦA TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	16
1. Tóm lược chung về doanh nghiệp cổ phần hóa	16
1.1. Thông tin cơ bản về Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	16
1.2. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh	17
1.3. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam trước cổ phần hóa	19
1.4. Các công ty Vinafor tham gia góp vốn tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp	21
1.5. Cơ cấu và trình độ lao động của Vinafor tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	26
1.6. Vị thế của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	28
2. Tình hình sản xuất kinh doanh 03 năm trước khi cổ phần hóa	32
2.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và 06 Công ty con TNHH MTV do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ (Thực hiện cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam)	32
2.2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con Vinafor nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, công ty liên doanh, liên kết	34

3. Tình hình tài sản của Công ty mẹ và 06 Công ty con TNHH MTV do Công ty mẹ-Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ (Thực hiện cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ) tại ngày 31/12/2014: 45

3.1. Tình hình vốn 45

3.2. Tình hình tài sản 45

3.3. Tình hình công nợ 45

3.4. Đầu tư tài chính dài hạn 46

4. Thực trạng sử dụng đất đai và diện tích sử dụng 49

4.1. Tại Thành phố Hà Nội 49

4.2. Tại thành phố Hải Phòng 50

4.3. Tại tỉnh Bình Định 50

4.4. Tại thành phố Hồ Chí Minh 50

4.5. Tại tỉnh Gia Lai 50

4.6. Tại tỉnh Hà Tĩnh 51

4.7. Tại Thái Nguyên 51

4.8. Tại tỉnh Hòa Bình 51

4.9. Tại tỉnh Quảng Ngãi 51

4.10. Tại tỉnh Đồng Nai 51

4.11. Tại tỉnh Bắc Giang 52

4.12. Tại tỉnh Lạng Sơn 52

5. Thực trạng các dự án đầu tư 53

III. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ 54

1. Giá trị thực tế của doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp 54

2. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý 55

PHẦN III: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA 57

I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA 57

1. Mục tiêu cổ phần hóa 57

2. Yêu cầu cổ phần hóa 57

3.	Hình thức cổ phần hóa	57
4.	Thông tin chung của doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa	58
4.1.	Thông tin doanh nghiệp	58
4.2.	Hình thức pháp lý	58
4.3.	Ngành nghề kinh doanh	58
5.	Cơ cấu tổ chức	60
5.1.	Cơ cấu tổ chức	60
5.2.	Chức năng, nhiệm vụ các phòng ban của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty	62
5.3.	Cơ cấu sở hữu	62
6.	Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ	63
6.1.	Vốn điều lệ	63
6.2.	Cơ cấu vốn điều lệ	65
7.	Chào bán cổ phần	67
7.1.	Bán đấu giá công khai	67
7.2.	Chào bán cho Nhà đầu tư chiến lược	68
7.3.	Chào bán ưu đãi cho người lao động	73
7.4.	Chào bán cho lao động có hợp đồng nhận khoán ổn định lâu dài	76
7.5.	Chào bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn	78
7.6.	Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần	78
8.	Xử lý cổ phần không bán hết	78
9.	Chi phí cổ phần hóa	79
10.	Chi phí rà soát, đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	79
11.	Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành	82
II.	PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA	84
1.	Phương án sử dụng lao động	84
1.1.	Kế hoạch sắp xếp lại lao động	84
1.2.	Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần	86
1.3.	Kế hoạch xử lý lao động dôi dư	86

2. Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa	87
2.1. Tại Thành phố Hà Nội	87
2.2. Tại thành phố Hải Phòng	88
2.3. Tại tỉnh Bình Định	88
2.4. Tại thành phố Hồ Chí Minh	88
2.5. Tại tỉnh Gia Lai	88
2.6. Tại tỉnh Hà Tĩnh	89
2.7. Tại Thái Nguyên	89
2.8. Tại tỉnh Hòa Bình	89
2.9. Tại tỉnh Quảng Ngãi	89
2.10. Tại tỉnh Đồng Nai	90
2.11. Tại tỉnh Bắc Giang	90
2.12. Tại tỉnh Lạng Sơn	90
3. Phương án sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa	91
3.1. Chiến lược phát triển	91
3.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, mục tiêu và giải pháp thực hiện	92
3.3. Kế hoạch đầu tư 03 năm sau cổ phần hóa	96
3.4. Kế hoạch góp vốn, thoái vốn của Vinafor 3 năm sau cổ phần hóa	98
4. Dự thảo Điều lệ Công ty cổ phần	100
5. Nhận diện và phân loại rủi ro	100
5.1. Rủi ro về cân đối dòng tiền	100
5.2. Rủi ro về chi phí vốn	101
5.3. Rủi ro về sức mua của thị trường	101
5.4. Rủi ro về tỷ giá hối đoái	101
5.5. Rủi ro về đợt chào bán cổ phiếu	101
5.6. Các rủi ro khác	101
PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	102
PHẦN V. KIẾN NGHỊ	103
PHỤ LỤC	104

Phụ lục 1: Hiện trạng sử dụng đất đai trước cổ phần hóa của Công ty mẹ-Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và các Công ty con TNHH một thành viên Lâm nghiệp

Phụ lục 2: Tổng hợp kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Vinafor

Phụ lục 3: Danh sách các công ty phụ thuộc và văn phòng đại diện, các công ty con, công ty liên kết, công ty TNHH 2 thành viên trở lên của Vinafor sau cổ phần hóa

Phụ lục 4: Phương án sử dụng đất của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam sau cổ phần hóa

Phụ lục 5: Căn cứ xác định giá khởi điểm

Phụ lục 6: Danh sách người lao động được mua cổ phần ưu đãi

Phụ lục 7: Danh sách người nhận khoán đồng thời là lao động thường xuyên trong Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và các Công ty con được mua cổ phần với giá ưu đãi

Phụ lục 8: Danh sách người nhận khoán không phải là lao động thường xuyên trong Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và các Công ty con được mua cổ phần

Phụ lục 9: Phương án sử dụng lao động

Phụ lục 10: Kế hoạch xử lý lao động dôi dư

Phụ lục 11: Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần

Phụ lục 12: Hồ sơ đăng ký tham gia của Nhà đầu tư chiến lược

THUẬT NGỮ VÀ VIẾT TẮT

Vinafor/TCT/	Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam
Tổng công ty	
HĐTV	Hội đồng thành viên Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam
Tổng giám đốc	Tổng giám đốc Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam
BCTC	Báo cáo tài chính
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
NLĐ	Người lao động
CP	Cổ phần
CPH	Cổ phần hóa
CSH	Chủ sở hữu
VCSH	Vốn chủ sở hữu
Công ty CP	Công ty cổ phần
DT	Doanh thu
TDT	Tổng doanh thu
DTT	Doanh thu thuần
ĐVT	Đơn vị tính
Phương án cổ phần hóa	Là văn bản này về phương án cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các Công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam
Ban chỉ đạo cổ phần hóa	Ban chỉ đạo cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các Công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam
GTGT	Giá trị gia tăng
KHKD	Kế hoạch kinh doanh
KTTK	Kế toán thống kê
LN	Lợi nhuận
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản

ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCHC	Tổ chức - Hành chính
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
MTV	Một thành viên
TSCĐ	Tài sản cố định
TSLĐ	Tài sản lưu động
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
VCSC	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt

PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ CỔ PHẦN HÓA

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA VIỆC CỔ PHẦN HÓA

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 (Luật Doanh nghiệp năm 2014);
- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 59);
- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP (Nghị định 189);
- Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP (Nghị định 116);
- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (Nghị định 118);
- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (Nghị định 91);
- Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 20/11/2014 về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định 108);
- Nghị định số 63/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/7/2015 về việc Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (Nghị định 63);
- Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ về việc giao đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong doanh nghiệp Nhà nước (Nghị định 01);
- Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh (Nghị định 135);
- Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp;

- Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp Nhà nước;
- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định 59 (Thông tư 127);
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần (Thông tư 196);
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã Hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (Thông tư 33);
- Thông tư số 184/2012/TT-BTC ngày 25/10/2012 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ;
- Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con;
- Thông tư số 51/2015/TT-BTC ngày 17/4/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về xử lý tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (Thông tư 51);
- Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 22/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp (Thông tư 17);

II. CÁC VĂN BẢN VỀ VIỆC CỔ PHẦN HÓA TỔNG CÔNG TY

- Công văn số 2130/TTg-ĐMDN ngày 15/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2011-2015;
- Công văn số 2360/TTg-ĐMDN ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tiến hành cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các Công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- Quyết định số 2727/QĐ-BNN-QLDN ngày 10/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi Quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tiến hành cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các Công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- Quyết định số 4799/QĐ-BNN-QLDN ngày 03/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các Công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- Quyết định số 4955/QĐ-BNN-QLDN ngày 17/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Tổ giúp việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các Công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- Quyết định số 97/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chuyển giao nguyên trạng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng thuộc Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam về Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quản lý;
- Văn bản số 3224/BNN-QLDN ngày 21/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Quyết định số 655/QĐ-UBND và 656/QĐ-UBND ngày 25/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về chuyển giao nguyên trạng 02 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đình Lập và Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lộc Bình từ UBND tỉnh Lạng Sơn về Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- Công văn số 1208/VPCP-ĐMDN ngày 13/02/2015 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt dự toán chi phí cổ phần hóa và lựa chọn tư vấn cổ phần hóa;
- Công văn số 2013/BNN-QLDN ngày 09/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chấp thuận dự toán chi phí cổ phần hóa;
- Công văn số 5836/BNN-QLDN ngày 22/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chấp thuận dự toán bổ sung chi phí cổ phần hóa;

- Quyết định số 4624/QĐ-BNN-QLDN ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (Quyết định số 4624);
- Văn bản số 3151/LĐTBXH-LĐTL ngày 07/8/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ;
- Công văn số 9316/BNN-QLDN ngày 13/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng Phương án cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- Công văn số 9743/BNN-QLDN ngày 01/12/2015 của Ban chỉ đạo cổ phần hóa về lựa chọn nhà đầu tư chiến lược;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/4/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 02/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp cho Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam tháng 02/2014;
- Hợp đồng dịch vụ số 341/2015/HĐ-TVHN.VCSC ngày 15/5/2015 và Phụ lục Hợp đồng ngày 16/11/2015 giữa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt về việc tư vấn xây dựng phương án cổ phần hóa, bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng;
- Các tài liệu có liên quan về cổ phần hóa khác.

III. ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tên công ty : Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Địa chỉ : Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại : (+84) 4 3824 1990 Fax : (+84) 4 3825 3973
Website : www.aasc.com.vn
Trách nhiệm : Cung cấp các dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính

IV. ĐƠN VỊ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HÓA

Tên công ty : Công ty cổ phần Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam (VVFC)
Địa chỉ : Số 3 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội
Điện thoại : (+84) 4 3843 2171 Fax: (+84) 4 3784 2271

Website : www.vvfc.vn

Trách nhiệm : Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa

V. ĐƠN VỊ TƯ VẤN CỔ PHẦN HÓA

Tên công ty : Công ty cổ phần Chứng khoán Bản Việt

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 15, Tháp tài chính Bitexco, Số 2 Hải Triều, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại : (+84) 8 3914 3588

Fax: (+84) 8 3914 3209

Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ : Tầng 6, 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại : (+84) 4 6262 6999

Fax: (+84) 4 6278 2688

Website: : www.vcsc.com.vn

Trách nhiệm : Tư vấn xây dựng Phương án cổ phần hóa.

PHẦN II. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ THỰC HIỆN CỔ PHẦN HÓA CỦA TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

1. Quá trình hình thành và phát triển của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (trước đây là Tổng công ty Lâm sản Việt Nam) là doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 667 TCLĐ ngày 04/10/1995 của Bộ Lâm nghiệp (cũ) nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổng công ty được thành lập trên cơ sở sáp nhập 10 Tổng công ty, Liên hiệp các xí nghiệp trực thuộc Bộ Lâm nghiệp (cũ). Mô hình hoạt động của Tổng công ty thực hiện theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 04/11/1997, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 933/1997/QĐ-TTg xếp hạng Tổng công ty là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt.

Ngày 18/12/1997, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 3308 NN-TCCB/QĐ đổi tên Tổng công ty Lâm sản Việt Nam thành Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam được tổ chức lại theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH MTV, theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-QLDN ngày 25/11/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Những thành tích, giải thưởng, chứng chỉ đối với sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp tiêu biểu mà Vinafor đã đạt được:

- Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 2015)
- Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2011)
- Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2005)
- Chứng chỉ rừng bền vững FSC (năm 2013)
- Danh hiệu Top 50 nhãn hiệu nổi tiếng năm 2013 do Viện Sở hữu trí tuệ Việt Nam trao tặng
- Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008 (từ năm 2010)
- Top 1000 doanh nghiệp nộp thuế TNDN lớn nhất Việt Nam từ 2010-2012 do VRN bình chọn

2. Công tác thực hiện cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Theo phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2011 - 2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 2130/TTg-ĐMDN ngày 15/11/2011 thì Nhà nước tiếp tục giữ 100% vốn giai đoạn 2011 - 2015 đối với Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và 05 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp: Hòa Bình, Đông Bắc, Ba Tơ, Sóc Trăng và La Ngà - Đồng Nai.

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước của Đảng và Chính phủ, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã chủ động đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận thực hiện cổ phần hóa sớm hơn so với phương án đã được phê duyệt.

Ngày 31/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản số 2360/TTg-ĐMDN đồng ý chủ trương cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, ngày 29/10/2014, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN về việc tiến hành cổ phần hóa đồng thời công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (Hòa Bình, Đông Bắc, Ba Tơ, Sóc Trăng, La Ngà - Đồng Nai).

Ngày 14/01/2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định số 97/QĐ-BNN-QLDN về việc chuyển giao nguyên trạng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng thuộc Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam về Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quản lý.

Ngày 21/4/2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Văn bản số 3224/BNN-QLDN về việc tiếp nhận nguyên trạng 02 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp từ UBND Tỉnh Lạng Sơn về Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Ngày 25/4/2015, Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành các Quyết định số 655/QĐ-UBND và 656/QĐ-UBND về việc chuyển giao nguyên trạng 02 Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập và Lâm nghiệp Lộc Bình từ UBND tỉnh Lạng Sơn về Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Ngày 10/7/2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định số 2727/QĐ-BNN-QLDN về việc sửa đổi Quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tiến hành cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ-Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và các Công ty con là Công ty TNHH một thành viên do Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ gồm: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình.

Để tổ chức triển khai công tác cổ phần hóa theo quy định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa, Tổ giúp việc cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 4624/QĐ-BNN-QLDN ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam; Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam phối hợp với đơn vị tư vấn Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt xây dựng Phương án cổ phần hóa. Phương án cổ phần hóa này được thông qua tại Hội nghị người lao động bất thường Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam để báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. THỰC TRẠNG CỦA TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Tóm lược chung về doanh nghiệp cổ phần hóa

1.1. Thông tin cơ bản về Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

- Tên tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
- Tên giao dịch: TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
- Tên tiếng Anh: VIETNAM FOREST CORPORATION
- Tên viết tắt: VINAFOR
- Trụ sở chính: 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại: (84-4) 3641 0799
- Fax: (84-4) 3641 0800
- Email: vinafor@vinafor.com.vn
- Website: vinafor.com.vn



- Logo:
- Giấy CNĐKKD: 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/4/2010, thay đổi lần thứ 03 ngày 02/11/2015
- Vốn điều lệ: 1.930.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn, chín trăm ba mươi tỷ đồng)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo BCTC đã kiểm toán năm 2014: 1.935.833.601.675 đồng (Bằng chữ: Một nghìn chín trăm ba mươi lăm tỷ tám trăm ba mươi ba triệu sáu trăm linh một nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

1.2. *Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 04/11/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 02/11/2015 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 không có nội dung ngành nghề kinh doanh).

Bảng 1: Ngành nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng rừng và chăm sóc rừng Chi tiết: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng rừng và chăm sóc rừng khác;	0210
2	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
3	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
4	Khai thác gỗ	0221
5	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
6	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
7	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
8	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
9	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
10	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
11	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
12	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
13	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
14	Sản xuất mô tô, xe máy	3091

STT	Tên ngành	Mã ngành
15	Xây dựng nhà các loại	4100
16	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
17	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp	4669
18	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp Chi tiết: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
19	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
20	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Mô tô, xe máy;	4541
21	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
22	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium)	4662
23	Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm)	4690
24	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
25	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
26	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh khách sạn	5510
27	Đại lý du lịch	7911
28	Điều hành tua du lịch	7912
29	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
30	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830

STT	Tên ngành	Mã ngành
	Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài	
31	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
32	Giáo dục nghề nghiệp	8532
33	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
34	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8710

Nguồn: GCNĐKKD của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

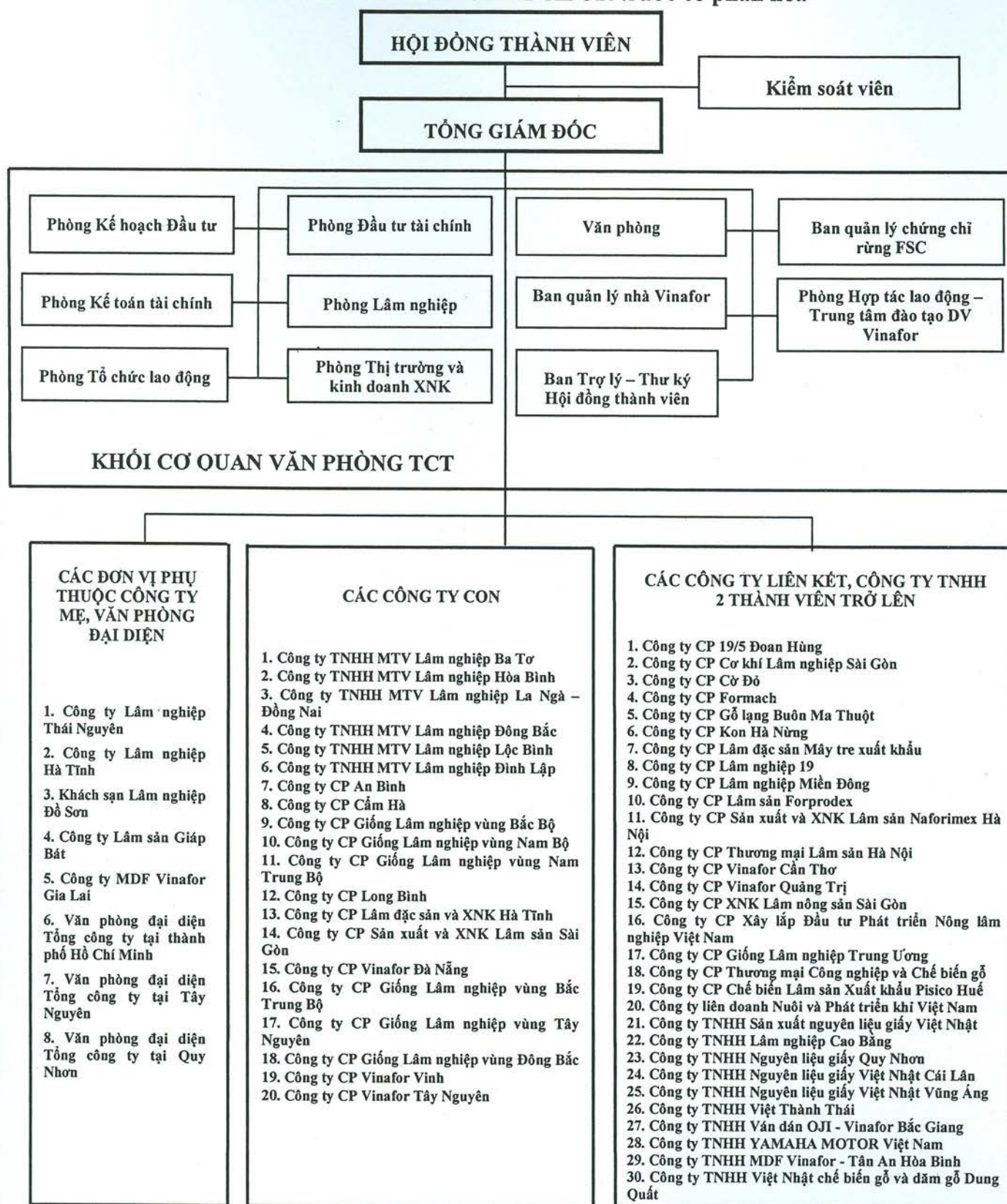
Trong đó, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty là: Trồng, khai thác rừng kinh tế, chế biến gỗ, sản phẩm mang tính thương hiệu của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam là chế biến ván nhân tạo và đồ mộc nội ngoại thất, dăm giấy xuất khẩu.

1.3. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam trước cổ phần hóa

Theo Quyết định số 277/QĐ-BNN-QLDN ngày 25/02/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 25/02/2014, Vinafor là Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

Vinafor có cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành như sau:

Hình 1: Sơ đồ tổ chức của VINAFOR trước cổ phần hóa



1.3.1. Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên là đại diện trực tiếp của chủ sở hữu (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tại Tổng công ty; nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu và có quyền nhân danh Tổng công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty theo Điều lệ tổ chức hoạt động của Vinafor và các quy định của pháp luật. Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước pháp luật về mọi hoạt động của Vinafor. Nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên không quá 05 năm. Thành viên Hội đồng thành viên có thể được bổ nhiệm lại hoặc thay thế.

Quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng thành viên Vinafor được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Vinafor và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

1.3.2. Tổng giám đốc

Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật, điều hành hoạt động hàng ngày của Vinafor theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định, chỉ đạo của Hội đồng thành viên, phù hợp với Điều lệ của Vinafor và quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

1.3.3. Kiểm soát viên

Kiểm soát viên Vinafor do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm để giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm soát việc tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, việc quản lý điều hành công việc sản xuất, kinh doanh tại Vinafor của Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc.

Tiêu chuẩn, điều kiện, nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ của Kiểm soát viên và mối quan hệ của Kiểm soát viên với các cá nhân, tổ chức có liên quan của Vinafor theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty.

1.3.4. Các Phó Tổng giám đốc

Vinafor có các Phó Tổng giám đốc do Hội đồng thành viên quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Tổng giám đốc.

Các Phó Tổng giám đốc giúp Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành Tổng công ty theo sự phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

1.3.5. Kế toán trưởng

Kế toán trưởng Vinafor do Hội đồng thành viên quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Tổng giám đốc.

Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của Tổng công ty; giúp Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc giám sát tài chính tại Tổng công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

1.3.6. Các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty

Các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty có trách nhiệm thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ theo sự phân công của Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc.

Chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban như sau:

▪ Phòng Kế hoạch đầu tư

Là đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu những lĩnh vực sau:

- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Đầu tư phát triển sản xuất và quản lý sử dụng đất đai.
- Giao dịch với khách hàng và điều tiết hoạt động sản xuất kinh doanh toàn Tổng công ty.
- Công tác đầu tư xây dựng cơ bản.

▪ Phòng Kế toán tài chính

Là đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu những lĩnh vực sau:

- Quản lý tài chính theo chính sách chế độ của Nhà nước và các qui định của Tổng công ty.
- Tổ chức thống nhất công tác kế toán trong toàn Tổng công ty (bao gồm Cơ quan Văn phòng Tổng công ty, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Công ty con) theo đúng các quy định của Luật kế toán hiện hành, các chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán.

▪ Phòng Tổ chức lao động

Là đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu những lĩnh vực sau:

- Công tác tổ chức bộ máy tại Cơ quan Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị.
- Công tác đổi mới doanh nghiệp.
- Công tác cán bộ, nguồn nhân lực và công tác quản lý lao động.
- Công tác tiền lương và chế độ chính sách đối với cán bộ CNV.
- Công tác khiếu nại, tố cáo.

▪ Phòng Đầu tư tài chính

Là đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu những lĩnh vực sau:

- Xây dựng chiến lược đầu tư tài chính, đảm bảo an toàn ổn định và phát triển vốn; phát huy cao nhất hiệu quả nguồn vốn và tài sản hiện có của Tổng công ty.
- Phân tích, đánh giá hoạt động của doanh nghiệp để chủ động đề xuất việc tăng, giảm vốn đầu tư tại các đơn vị, tại các lĩnh vực nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.
- Tìm kiếm cơ hội đầu tư mới và tổ chức thực hiện khi được phê duyệt.
- Tổ chức thực hiện các chương trình, nội dung thanh tra, kiểm tra nội bộ về các lĩnh vực có liên quan đến việc chấp hành pháp luật, chấp hành các quy định của Tổng công ty.

▪ Phòng Lâm nghiệp

Là đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu những lĩnh vực sau:

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp.
- Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng và khai thác, tiêu thụ gỗ rừng trồng.
- Chế biến gỗ và lâm sản.
- Quản lý sử dụng đất lâm nghiệp.

▪ Phòng Thị trường và kinh doanh xuất nhập khẩu

Là đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu những lĩnh vực sau:

- Quản lý công tác thị trường của Tổng công ty.
- Quản lý hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của Tổng công ty.
- Trực tiếp tham gia hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu.

▪ Văn phòng

Là đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu những lĩnh vực sau:

- Công tác hành chính - quản trị và pháp chế.
- Công tác đối nội, đối ngoại, tổ chức sự kiện và các đoàn công tác của Tổng công ty.
- Công tác Thi đua - Khen thưởng.
- Công tác An ninh - trật tự; Môi trường; Phòng cháy chữa cháy và giám sát việc thực hiện nội quy, quy chế cơ quan.
- Công tác ISO.

▪ Phòng Hợp tác lao động - Trung tâm đào tạo dịch vụ Vinafor

Là đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu những lĩnh vực sau:

- Hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- Tư vấn du học và kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế theo ủy quyền và Giấy phép của Vinafor.
- Tổ chức tuyển sinh và đào tạo các chương trình: ngoại ngữ; tin học; giáo dục định hướng, bồi dưỡng kiến thức cho người lao động xuất khẩu; tổ chức kiểm tra, cấp chứng chỉ, chứng nhận cho học viên theo quy định.
- Quản lý giáo viên, cán bộ, công nhân viên của Trung tâm theo quy định của pháp luật.

▪ Ban Trợ lý - Thư ký Hội đồng thành viên

Là đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu những lĩnh vực sau:

- Trực tiếp tham mưu, giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và các Thành viên HĐQT trong các lĩnh vực và nhiệm vụ được giao.
- Theo chỉ đạo của Chủ tịch HĐQT, trực tiếp tham mưu và trình HĐQT xem xét quyết định những vấn đề cấp bách, đặc thù.

▪ Ban Quản lý chứng chỉ rừng FSC

Là đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu những lĩnh vực sau:

- Quản lý chứng chỉ rừng FSC của Nhóm chứng chỉ rừng Tổng công ty.
- Chỉ đạo các Công ty thành viên thực hiện việc duy trì hệ thống quản lý rừng bền vững theo bộ tiêu chuẩn FSC.

▪ Ban quản lý Nhà Vinafor

Là đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu những lĩnh vực sau:

- Quản lý, vận hành Tòa nhà Vinafor - 127 Lò Đúc, Hà Nội và tài sản của Tổng công ty tại 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội.
- Khai thác kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, các dịch vụ tiện ích khác của Tòa nhà Vinafor và tài sản của Tổng công ty tại 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội.

1.3.7. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc và văn phòng đại diện: Có 05 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 03 văn phòng đại diện:

1.3.7.1. Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên

- Địa chỉ chi nhánh: Thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.
- Lĩnh vực hoạt động chính:
 - Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, khai thác rừng cung ứng cho chế biến gỗ và ván nhân tạo;
 - Kinh doanh và chế biến gỗ, ván nhân tạo;
 - Kinh doanh máy móc thiết bị, hóa chất, phụ tùng thay thế phục vụ chế biến gỗ;
 - Vận tải hàng hóa;
 - Xây dựng và thiết kế các công trình lâm nghiệp.

1.3.7.2. Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh

- Địa chỉ chi nhánh: số 25 Mai Thúc Loan, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Lĩnh vực hoạt động chính:
 - Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng kinh tế;
 - Thu mua gỗ nguyên liệu, cung ứng nguyên liệu đảm bảo cho Nhà máy băm dăm xuất khẩu tại cảng biển Vũng Áng - Hà Tĩnh hoạt động.

1.3.7.3. Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn

- Địa chỉ chi nhánh: Khu I phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.
- Lĩnh vực hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ khách sạn.

1.3.7.4. Công ty Lâm sản Giáp Bát

- Địa chỉ chi nhánh: 32 Đại Từ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.
- Lĩnh vực hoạt động chính:
 - Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu lâm sản (trừ loại lâm sản nhà nước cấm);
 - Kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất;
 - Sấy gỗ;
 - Sản xuất và gia công ván sàn, ván ghép thanh, ghép tấm, đồ mộc nội, ngoại thất, khuôn cửa và cánh cửa.

1.3.7.5. Công ty MDF Vinafor Gia Lai

- Địa chỉ chi nhánh: Xã Song An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực hoạt động chính:

- Trồng rừng nguyên liệu phục vụ sản xuất ván sợi ép;
- Sản xuất ván sợi ép (MDF) từ nguyên liệu rừng trồng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.

1.3.7.6. Văn phòng đại diện Tổng công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

- Địa chỉ: 169 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh.
- Lĩnh vực hoạt động: Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty tại thành phố Hồ Chí Minh và khu vực phía nam.

1.3.7.7. Văn phòng đại diện Tổng công ty tại Tây Nguyên

- Địa chỉ: Số 13 Phan Bội Châu, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực hoạt động: Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty tại khu vực Tây Nguyên.

1.3.7.8. Văn phòng đại diện Tổng công ty tại thành phố Quy Nhơn

- Địa chỉ: Số 5-7 Đống Đa, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Lĩnh vực hoạt động: Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty tại Bình Định.

1.4. Các công ty Vinafor tham gia góp vốn tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

1.4.1. Công ty con là Công ty TNHH MTV do Vinafor sở hữu 100% vốn điều lệ (Thực hiện cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam)

Bảng 2: Danh sách các công ty con là Công ty TNHH MTV do Vinafor sở hữu 100% vốn điều lệ

STT	Tên Công ty	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (đồng)	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	21.000.000.000	100%
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	35.131.311.485	100%
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	25.618.653.965	100%
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	18.537.257.194	100%
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	11.000.000.000	100%
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	20.000.000.000	100%

(Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo báo cáo tài chính kiểm toán tại ngày 31/12/2014 của các đơn vị)

Nguồn: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

1.4.1.1. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ

- Địa chỉ: Xã Ba Cung, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ (Lâm nghiệp Ba Tơ) tiền thân là Công ty Lâm nghiệp Ba Tơ được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 535/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21/02/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Hoạt động kinh doanh chính là trồng rừng và cung ứng gỗ keo rừng trồng. Các khách hàng chủ yếu của Công ty là các nhà máy băm dăm, chế biến và xuất khẩu dăm gỗ và các nhà máy chế biến ván ghép thanh trên địa bàn ở tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam và Bình Định. Sản phẩm gỗ có chứng chỉ FSC của Công ty được khách hàng ưa chuộng và có thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn.

Lâm nghiệp Ba Tơ là đơn vị điển hình có mô hình quản lý gọn nhẹ (Công ty chỉ tổ chức các đội sản xuất, không có lâm trường trung gian) trong khi đó hiệu quả kinh tế trong đầu tư trồng rừng trong các năm gần đây tương đối tốt. Đây là mô hình điểm mà tất cả các đơn vị Lâm nghiệp trong Tổng công ty sẽ áp dụng trong thời gian tới.

1.4.1.2. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình

- Địa chỉ: Xã Dân Hạ, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng rừng và chế biến gỗ.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình (Lâm nghiệp Hòa Bình) tiền thân là Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 444/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 01/02/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Các sản phẩm chính mà Công ty đang cung cấp bao gồm: gỗ tròn khai thác từ rừng trồng của Công ty; gỗ qua sơ chế (gỗ xẻ và gỗ bóc); cây giống bạch đàn nuôi cấy tế bào mô; cây giống keo lai, keo tai tượng,... Công ty có lượng khách hàng tiêu thụ gỗ rừng trồng có chứng chỉ FSC với nhu cầu rất lớn.

1.4.1.3. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai

- Địa chỉ: Xã Ngọc Định, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai (Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai) là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp La Ngà theo Quyết định số 534/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21/02/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tiền thân của Công ty là Liên hiệp Khoa học và Sản xuất Lâm - Nông - Công nghiệp La Ngà, một đơn vị có bề dày truyền thống về lâm nghiệp, nhất là công tác trồng rừng. Vùng dự án trồng rừng của Công ty có điều kiện về khí hậu và đất đai thuận lợi, hệ thống đường giao thông thuận tiện và lực lượng lao động trên địa bàn rất dồi dào.

Từ năm 1997, dưới sự chỉ đạo của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Công ty đã thay đổi định hướng từ trồng rừng sản xuất cây gỗ quý chu kỳ dài (Sao, Dầu, Tách) sang trồng rừng các loài cây mọc nhanh (các loài keo) nhằm tạo vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ.

Kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp với nhiệm vụ chủ yếu là quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển vốn rừng được giao, nguồn thu chính của Công ty từ khai thác, tiêu thụ gỗ rừng trồng. Thị trường tiêu thụ gỗ của Công ty chủ yếu là các tỉnh miền Đông Nam Bộ với khách hàng là các công ty sản xuất dăm giấy xuất khẩu tại các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và các công ty sản xuất ván nhân tạo tại Đồng Nai, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh

1.4.1.4. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc

- Địa chỉ: Đường Xương Giang, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng, cung ứng gỗ trụ mỏ cho ngành than.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc (Lâm nghiệp Đông Bắc) tiền thân là Công ty Nông Lâm nghiệp Đông Bắc được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 786/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13/3/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty là đơn vị chủ lực của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện nhiệm vụ làm đầu mối cung ứng gỗ trụ mỏ cho nhu cầu sản xuất của ngành than. Ngoài ra Công ty còn cung cấp nguyên liệu gỗ cho nhà máy băm dăm gỗ xuất khẩu của Tổng công ty, cung ứng gỗ nguyên liệu cho Nhà máy sản xuất ván dán Oji-Vinafor Bắc Giang. Rừng trồng của Công ty phân bố trên địa bàn 2 tỉnh Lạng Sơn và Bắc Giang.

1.4.1.5. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình

- Địa chỉ: Thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình (Lâm nghiệp Lộc Bình) tiền thân là Lâm trường Lộc Bình.

Lâm nghiệp Lộc Bình là đơn vị chủ yếu trong việc tổ chức trồng rừng trên địa bàn huyện Lộc Bình, có doanh thu chính là khai thác gỗ thông tròn và nhựa thông.

1.4.1.6. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập

- Địa chỉ: Xã Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (Lâm nghiệp Đình Lập) tiền thân là Lâm trường Đình Lập.

Lâm nghiệp Đình Lập là đơn vị chủ yếu trong việc tổ chức trồng rừng và kinh doanh gỗ rừng trồng trên địa bàn huyện Đình Lập. Doanh thu chủ yếu của Công ty là khai thác gỗ thông tròn bán cho các tiểu thương, các xưởng chế biến gỗ tại các tỉnh Bắc Bộ như Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Bình, Quảng Ninh, và nhựa thông.

1.4.2. Công ty con Vinafor nắm giữ trên 50% vốn điều lệ
Bảng 3: Danh sách các công ty con Vinafor nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

STT	Tên Công ty	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty CP An Bình	3.500.000.000	51%
2	Công ty CP Cẩm Hà	27.200.000.000	51%
3	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	2.100.000.000	79,86%
4	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	10.000.000.000	51%
5	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	2.197.000.000	51,84%
6	Công ty CP Long Bình	9.000.000.000	61,89%
7	Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.700.000.000	85%
8	Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	23.999.620.000	51,69%
9	Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	20.182.500.000	51,01%
10	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.825.000.000	73,04%
11	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	2.217.000.000	51%
12	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	1.600.000.000	67,69%
13	Công ty CP Vinafor Vinh	2.500.000.000	63,21%
14	Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	12.194.850.000	68,58%

Ghi chú: Công ty Cổ phần An Bình đã thoái hết vốn nhà nước Quý II/2015.

Nguồn: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

1.4.3. Công ty liên kết
Bảng 4: Danh sách các công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	4.000.000.000	49%
2	Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	5.500.300.000	31,07%
3	Công ty CP Cờ Đỏ	7.110.800.000	45,78%
4	Công ty CP Formach	13.044.600.000	27,78%
5	Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	4.000.000.000	30%
6	Công ty CP Kon Hà Nừng	6.000.000.000	30%
7	Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	2.600.000.000	35%
8	Công ty CP Lâm nghiệp 19	14.250.000.000	30%
9	Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	9.000.000.000	30%
10	Công ty CP Lâm sản Forprodex	9.900.000.000	27,25%
11	Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	3.600.000.000	30%
12	Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	18.000.000.000	30%
13	Công ty CP Vinafor Cần Thơ	8.200.000.000	36%
14	Công ty CP Vinafor Quảng Trị	5.000.000.000	21%
15	Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	8.000.000.000	30%
16	Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	6.036.000.000	20,33%
17	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	2.000.000.000	48,10%
18	Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	2.700.000.000	29,69%
19	Công ty CP Chế biến Lâm sản xuất khẩu Pisico Huế	15.000.000.000	13,01%

Nguồn: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

1.4.4. Công ty TNHH hai thành viên trở lên
Bảng 5: Danh sách các công ty TNHH hai thành viên trở lên

STT	Tên Công ty	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty liên doanh Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	41.853.602.777	40%
2	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật (*)	53.724.547.740	17,15%
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	14.219.309.260	30%
4	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	9.500.000.000	22%
5	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân (*)	31.869.000.000	49%
6	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng (*)	31.869.000.000	40%
7	Công ty TNHH Việt Thành Thái	126.000.000.000	35%
8	Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	62.928.000.000	40%
9	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	539.051.794.000	30%
10	Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình	50.000.000.000	49%
11	Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất (*)	12.747.600.000	49%

Ghi chú: (*) Vốn điều lệ các đơn vị góp vốn bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá tại ngày 31/12/2014

Công ty Cổ phần An Bình đã thoái hết vốn nhà nước vào Quý II/2015.

Nguồn: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

1.5. Cơ cấu và trình độ lao động của Vinafor tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp

Tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các Công ty con theo Quyết định số 4624/QĐ-BNN-QLDN ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, tổng số lao động của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ, Công ty TNHH MTV Lâm

ng nghiệp Hòa Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà-Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập là 1.076 người, được phân loại như sau:

Bảng 6: Cơ cấu lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 09/11/2015

Đơn vị tính: người

STT	Phân loại lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo giới tính	1.076	100,00
1	Nam	762	70,81
2	Nữ	314	29,19
II	Phân theo trình độ	1.076	100,00
1	Tiến sĩ	-	-
2	Thạc sĩ	30	2,79
3	Cử nhân	409	38,01
4	Cao đẳng	45	4,18
5	Trung cấp	156	14,50
6	Lao động phổ thông	199	18,50
7	Nghề, bậc	237	22,02
III	Phân loại theo hợp đồng lao động	1.076	100,00
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng	31	2,88
2	Lao động không xác định thời hạn	902	83,82
3	Lao động thời hạn từ 03 - 36 tháng	109	10,13
4	Lao động dưới 03 tháng hoặc theo mùa vụ	29	2,69
5	Lao động tuyển dụng theo biên chế Nhà nước nhưng chưa chuyển sang ký hợp đồng lao động	5	0,48
IV	Phân loại theo độ tuổi	1.076	100,00
1	Dưới 25	60	5,57

STT	Phân loại lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
2	Từ 26 đến 30	133	12,36
3	Từ 31 đến 35	254	23,60
4	Từ 36 đến 40	233	21,65
5	Từ 41 đến 45	142	13,20
6	Từ 46 đến 50	129	11,99
7	Từ 51 đến 55	89	8,27
8	Từ 56 đến 60	35	3,25
9	Trên 60	1	0,11
V	Theo địa điểm	1.076	100,00
1	Tại trụ sở chính	108	10,04
2	Tại các văn phòng, chi nhánh	617	57,34
3	Tại các công ty con	351	32,62

Nguồn: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

1.6. Vị thế của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

1.6.1. Triển vọng phát triển của ngành

Sau hai năm triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/07/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngành lâm nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất đáng ghi nhận. Cụ thể, giá trị sản xuất ngành tiếp tục tăng trưởng mạnh, đạt bình quân 6,57%/năm, tăng đáng kể so với mức tăng trưởng bình quân 5,03%/năm trong giai đoạn 2010 - 2012, vượt mục tiêu đề án đề ra. 6 tháng đầu năm 2015, ngành lâm nghiệp đạt mức tăng trưởng tới 8,3%, mức tăng trưởng cao nhất của ngành từ trước đến nay.

Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản tăng mạnh, gấp hơn 2 lần trong vòng 5 năm, từ khoảng 3 tỷ USD/năm giai đoạn 2010 - 2012 lên 6,3 tỷ USD/năm giai đoạn 2013 đến nay. Trong 6 tháng đầu năm 2015, mặc dù bối cảnh thị trường quốc tế diễn biến phức tạp nhưng xuất khẩu gỗ và lâm sản vẫn tiếp tục tăng, đạt khoảng 2,7 tỷ USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, tỷ trọng hàng chế biến tinh chiếm khoảng 85%. Dự báo, kim ngạch

xuất khẩu năm 2015 đạt khoảng 7 - 7,2 tỷ USD. Những con số thống kê trên cho thấy tiềm năng xuất khẩu mặt hàng gỗ và lâm sản của Việt Nam là rất lớn.

Theo Tổng cục Lâm nghiệp, sắp tới ngành lâm nghiệp sẽ tiếp tục các kế hoạch đa dạng hóa thị trường thông qua việc xây dựng và triển khai các hoạt động nhằm thích ứng với yêu cầu mới về nguồn gốc gỗ của EU và Hoa Kỳ, xây dựng Đề án gia nhập Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế ITTO. Một bước tiến quan trọng nữa là tiến hành đàm phán và chuẩn bị ký kết với EU về “Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi Lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản” (VPA/FLEGT); đặc biệt là hoàn tất đàm phán (tháng 10/2015) và chuẩn bị ký kết Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) với 12 nước gồm: Australia, Brunei Darussalam, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, Mỹ và Việt Nam.

TPP được xem là hiệp định thương mại thế kỷ, mang tính lịch sử, lớn nhất trong vòng 20 năm qua. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Việt Nam đã có những thỏa thuận quan trọng mở cửa thị trường với các nước TPP. Hàng loạt hàng hóa của Việt Nam sẽ được giảm thuế. Cụ thể, với Mỹ, 100% kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Nhận thức của người trồng rừng và doanh nghiệp chế biến, kinh doanh lâm sản đã thay đổi tích cực.

Nhiều doanh nghiệp đã giảm dần tỷ lệ chế biến xuất khẩu dăm gỗ sang chế biến đồ gỗ xuất khẩu là chủ yếu nhằm nâng cao giá trị xuất khẩu. Chỉ tính riêng 5 tháng đầu năm 2015, mặc dù sản lượng gỗ khai thác tăng khoảng 13% so với cùng kỳ năm 2014 nhưng lượng dăm gỗ xuất khẩu giảm khoảng 15%, trong đó chủ yếu là xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Một số tỉnh trọng điểm xuất khẩu dăm gỗ như Bình Định đã ban hành kế hoạch ngừng sản xuất dăm gỗ xuất khẩu từ năm 2015 nhằm tạo nguyên liệu gỗ lớn cho sản xuất, chế biến sản phẩm gỗ xuất khẩu.

Công tác trồng rừng tiếp tục được các địa phương tích cực triển khai. Theo thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp, trong 5 năm qua, bình quân mỗi năm cả nước trồng được 226.000 ha, trong đó rừng sản xuất khoảng 196.000 ha (chiếm 86,7%). Hàng ngàn chủ rừng tại 16 tỉnh thuộc 4 vùng là Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên đã triển khai trồng gần 2.000 ha rừng kinh doanh gỗ lớn. Hiện tổng diện tích rừng trồng kinh doanh gỗ lớn của cả nước lên đến 157.119 ha. Dự báo đến năm 2020, cả nước có khoảng 16,2 đến 16,5 triệu ha rừng, trong đó khoảng 50% là rừng sản xuất. Đây sẽ là nguồn nguyên liệu đầu vào rất quan trọng cho chế biến đồ gỗ xuất khẩu, dự báo đạt 5 triệu m³ sản phẩm vào năm 2020. Đời sống của người dân trồng rừng ngày càng được nâng cao.

Tuy nhiên, trong năm 2015, ngành công nghiệp gỗ vẫn gặp phải những khó khăn nhất định như: sự phá giá đồng NDT và sự tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế của Trung Quốc, đồng Euro mất giá gây nên sự bất ổn về tỷ giá của đồng VND so với đồng tiền các nước xuất khẩu chủ yếu, ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu xuất khẩu quy ra nội tệ của các doanh nghiệp; giá các nguyên nhiên liệu đầu vào như điện, nhân công tăng; thị trường trọng điểm chưa có những hợp đồng mua lớn ... Ngoài ra, ngành gỗ trong nước cũng đang bị thách thức từ hai vụ kiện chống bán phá giá tại thị trường Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ. Về Hiệp định TPP, theo Bộ Công Thương dự kiến mất từ 1,5 - 2 năm để được các nước thành viên thông qua.

Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện triển khai tái cơ cấu vẫn còn tồn tại khá nhiều hạn chế, chưa đồng bộ. Đến nay, còn 25 tỉnh, thành phố chưa phê duyệt Đề án/Kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành lâm nghiệp tại địa phương mình.

Kết quả tái cơ cấu trong thực tiễn mới chỉ là bước đầu và chưa tạo được chuyển biến rõ rệt; tăng trưởng của ngành chưa thực sự vững chắc. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm; kinh tế hộ nhỏ lẻ ngày càng bộc lộ những hạn chế, yếu kém; lâm trường quốc doanh/công ty lâm nghiệp Nhà nước đổi mới tư duy còn chậm...

Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ những yếu kém chủ quan như nhận thức về tái cơ cấu ngành còn hạn chế; hoạt động nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật chưa đạt hiệu quả cao trong khi sự liên kết giữa các tổ chức và doanh nghiệp còn nhiều bất cập. Rất nhiều giống cây lâm nghiệp có hiệu quả đã được công bố, song keo và bạch đàn được ưa chuộng hơn vì nhu cầu thực tiễn.

1.6.2. Vị thế của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam trong ngành

Trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, Vinafor luôn giữ vị thế đứng đầu toàn ngành. Hiện tại, Vinafor đang quản lý diện tích rừng và đất rừng lớn trải khắp nhiều tỉnh thành trên cả nước. Bên cạnh việc trồng rừng tại các Công ty con và đơn vị trực thuộc, Vinafor còn hợp tác với nhiều đơn vị trồng rừng địa phương và hàng ngàn hộ dân dưới hình thức ký hợp đồng khoán sử dụng đất theo Nghị định 135/2005/NĐ-CP của Chính phủ đầu tư vốn trồng rừng và bao tiêu sản phẩm. Công tác trồng rừng của Vinafor luôn hướng tới mục tiêu: Kinh tế - Xã hội - Môi trường, góp phần thực hiện chủ trương định canh, định cư, xoá đói, giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc miền núi.

Diện tích rừng trồng của Vinafor ngày càng mở rộng, chất lượng và sản lượng cây trồng ngày càng cao, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất ván nhân tạo, đồ mộc, dăm gỗ xuất khẩu, gỗ trụ mỏ và các nhu cầu sử dụng gỗ khác của xã hội.

Năng suất rừng trồng của Vinafor ngày càng tăng. Những năm 2005 về trước năng suất rừng trồng bình quân đạt 50-60 m³/ha. Từ năm 2006 đến nay, rừng trồng của Tổng công ty đã được trồng bằng cây giống được tuyển chọn phù hợp với điều kiện lập

địa từng vùng và áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh cao nên năng suất rừng đã được nâng lên, có những lô rừng đạt 120 m³/ha, đặc biệt là ở Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ba Tư có những lô rừng đạt 140 m³/ha. Việc trồng rừng mang lại hiệu quả cao, đời sống của người dân trồng rừng ngày càng được nâng cao.

Là đơn vị lâm nghiệp có diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC lớn nhất cả nước, Vinafor luôn thường xuyên cải tiến, cập nhật, nâng cấp hệ thống quản lý rừng theo Tiêu chuẩn của Hội đồng quản trị rừng thế giới. Rừng của Vinafor luôn được tổ chức Woodmark đánh giá đạt kết quả duy trì chứng chỉ rừng FSC.

Bên cạnh đó, Vinafor luôn đi đầu trong việc áp dụng các ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực giống cây trồng, sản xuất và chế biến ván nhân tạo, đánh dấu sự chuyển đổi từ việc hoàn toàn sử dụng gỗ rừng tự nhiên sang chủ yếu sử dụng gỗ rừng trồng. Việc chuyển đổi này rất có ý nghĩa, góp phần phát triển và sử dụng rừng một cách hợp lý, hiệu quả và bền vững, tạo thêm các sản phẩm đa dạng, có giá trị cao thoả mãn nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Trong lĩnh vực liên doanh liên kết Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã liên doanh liên kết với các đối tác lớn và mang lại hiệu quả kinh tế cao như Tập đoàn Yamaha Motor, Tập đoàn Sojitz của Nhật Bản.

2. Tình hình sản xuất kinh doanh 03 năm trước khi cổ phần hóa
2.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và 06 Công ty con TNHH MTV do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ (Thực hiện cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam)

Bảng 7: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và 06 Công ty con TNHH MTV do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	2014	Ước thực hiện 2015
I	Công ty mẹ					
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	1.103.397	1.139.044	1.322.719	1.300.000
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	280.033	170.516	155.979	158.000
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	57.876	69.911	193.415	Theo quy định
4	Xuất nhập khẩu	Nghìn USD	3.107	7.750	23.578	11.300
5	Tổng số lao động	Người	586	543	545	550
6	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Triệu đồng	6,610	8,341	8,500	8,700
II	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư					
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	29.986	35.945	35.368	28.858
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	2.654	2.944	2.820	2.806
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	155	214	229	141
4	Tổng số lao động	Người	58	59	57	56
5	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Triệu đồng	5,700	5,900	6,613	8,177

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	2014	Ước thực hiện 2015
III	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình					
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	30.328	35.848	49.540	42.000
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.866	1.148	1.377	2.000
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	2.134	3.649	756	1.250
4	Tổng số lao động	Người	191	151	142	142
5	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Triệu đồng	5,300	5,800	6,200	6,200
IV	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai					
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	20.143	20.915	18.694	15.739
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.395	3.631	2.401	101
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	1.584	1.531	1.751	261
4	Tổng số lao động	Người	121	119	115	107
5	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Triệu đồng	5,899	6,226	7,000	8,587
V	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc					
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	91.162	84.554	94.109	85.530
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(7.289)	598	3.057	2.020
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	6.306	8.175	8.776	4.180
4	Tổng số lao động	Người	263	287	216	216

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	2014	Ước thực hiện 2015
5	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Triệu đồng	2,800	3,500	4,000	5,300
VI	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình					
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	5.819	5.736	6.012	4.659
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	316	179	252	(1.300)
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	652	418	286	229
4	Tổng số lao động	Người	61	61	58	59
5	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Triệu đồng	2,800	3,000	3,200	4,450
VII	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập					
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	8.258	3.286	2.054	354
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.044	(19)	(1.225)	(3.200)
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	840	361	82	67
4	Tổng số lao động	Người	90	74	64	64
5	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Triệu đồng	3,800	3,300	3,500	3,500

Nguồn: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

2.2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con Vinafor nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, công ty liên doanh, liên kết

Bảng 8: Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con Vinafor nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, công ty liên kết, công ty TNHH 2 thành viên trở lên giai đoạn 2012 - 2014

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ tại 31/12/2014 (%)	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh								
				Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
				Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)
I	Công ty con Vinafor nắm giữ trên 50% vốn điều lệ											
1	Công ty CP An Bình	3.500	51,00%	21.351	284	4,2%	17.544	(138)	—	17.851	288	3%
2	Công ty CP Cẩm Hà	27.200	51,00%	204.830	7.317	18%	163.755	3.808	10%	210.559	2.496	6%
3	Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	2.100	79,86%	2.728	131	5,3%	1.789	147	5,59%	2.163	66	2,51%

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ tại 31/12/2014 (%)	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh								
				Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
				Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)
4	Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Vùng Bắc Trung Bộ	2.825	73,04%	7.263	697	17,03%	6.893	522	10,84%	9.697	1.337	27,77%
5	Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	1.600	67,69%	9.070	(671)	—	1.340	(484)	—	2.206	124	—
6	Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Vùng Nam Bộ	10.000	51,00%	14.187	2.819	19%	15.570	2.844	20%	16.579	2.961	20%
7	Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Vùng Nam Trung Bộ	2.197	51,84%	3.041	317	8%	3.075	254	10%	3.110	137	5%

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ tại 31/12/2014 (%)	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh								
				Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
				Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)
8	Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Vùng Tây Nguyên	2.217	51,00%	4.243	156	5,3%	2.176	(26)	—	1.928	(178)	—
9	Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.700	85,00%	34.179	389	—	27.358	16	—	29.806	(5.209)	—
10	Công ty CP Long Bình	9.000	61,89%	23.794	82	—	20.397	14	—	23.802	550	—
11	Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	24.000	51,69%	175.707	3.777	10%	176.106	4.546	10%	212.590	3.849	11%
12	Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	20.183	51,01%	296.721	4.024	12%	283.511	4.025	12%	168.908	2.653	10%

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ tại 31/12/2014 (%)	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh								
				Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
				Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)
13	Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	12.195	68,58%	46.666	65	—	28.420	55	—	23.286	-7.141	—
14	Công ty CP Vinafor Vinh	2.500	63,21%	6.296	452	7,47%	3.821	78	—	3.751	203	6%
II	Công ty liên kết											
1	Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	4.000	49,00%	16.796	1.166	20%	16.161	704	15%	28.797	865	15%
2	Công ty CP Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	15.000	13,01%	416.604	24.798	100%	540.825	23.734	190%	461.647	47.842	174,56%
3	Công ty CP Cờ Đỏ	7.111	45,78%	32.582	5.637	75%	41.003	4.580	45%	46.753	5.169	50%

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ tại 31/12/2014 (%)	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh								
				Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
				Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)
4	Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	5.500	31,07%	25.120	3.699	35%	23.914	2.607	30%	25.767	2.732	33%
5	Công ty CP Formach	13.045	27,78%	44.258	83	—	57.790	5	—	—	—	—
6	Công ty CP Gỗ Lạng Buôn Mê Thuật	4.000	30,00%	51.987	1.082	15%	54.296	1.103	15%	59.668	998	17%
7	Công ty CP Giống lâm nghiệp Trung Ương	2.000	48,10%	4.702	12	—	8.095	422	12%	4.896	327	16%
8	Công ty CP Kon Hà Nừng	6.000	30,00%	138.319	1.827	25%	134.857	1.590	23%	155.097	4.423	108%
9	Công ty CP Lâm nghiệp 19	14.250	30,00%	215.651	6.093	26%	177.175	5.825	25%	210.989	6.711	30%

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ tại 31/12/2014 (%)	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh								
				Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
				Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)
10	Công ty CP Lâm đặc sản mây tre xuất khẩu	2.600	35,00%	5.449	377	10%	5.261	394	10%	5.388	404	10%
11	Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	9.000	30,00%	54.966	3.045	35%	55.159	2.544	30%	62.257	3.529	29,4%
12	Công ty CP Lâm sản Forprodex	9.900	27,25%	6.807	(491)	—	6.871	13	—	5.738	(1.590)	—
13	Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	3.600	30,00%	43.054	1.033	20%	76.400	1.159	22%	36.507	1.236	25%
14	Công ty CP Thương mại Công nghiệp và chế biến gỗ	2.700	29,69%	8.334	0	—	2.255	(234)	—	1.494	(5.313)	—

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ tại 31/12/2014 (%)	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh								
				Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
				Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)
15	Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	18.000	30,00%	12.561	482	—	15.933	1.426	—	5.673	(3.429)	—
16	Công ty CP Vinafor Cần Thơ	8.200	36,00%	37.839	828	5%	15.761	693	—	14.811	(3.682)	—
17	Công ty CP Vinafor Quảng Trị	5.000	21,00%	57.327	1.766	25%	37.483	1.610	22%	57.519	2.200	27%
18	Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	6.036	20,33%	24.249	64	—	11.543	(2.076)	—	8.480	(3.334)	—
19	Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông lâm sản Sài Gòn	8.000	30,00%	124.685	2.464	25%	104.019	1.766	15%	70.703	1.430	15%

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ tại 31/12/2014 (%)	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh								
				Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
				Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)
III	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên											
1	Công ty liên doanh Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	41.854	40,00%	67.634	7.592	12,35%	71.063	6.286	13,72%	71.271	5.270	12,35%
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	14.219	30,00%	4	(1.297)	—	196	(905)	—	373	(1.019)	—
3	Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình	50.000	49,00%	1.688	0	—	36.895	(16.936)	—	93.298	(29.562)	—
4	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	9.500	22,00%	230.864	11.044	59,62%	277.677	3.498	40%	374.095	5.353	30%

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ tại 31/12/2014 (%)	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh								
				Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
				Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)
5	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	53.724	17,15%	545.691	34.010	117%	561.245	15.923	52,71%	317.540	3.135	4,78%
6	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	31.869	49,00%	832.368	24.034	56%	843.914	17.216	40%	799.562	11.500	53,33%
7	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	31.869	40,00%	771.284	14.980	40%	856.571	5.077	—	806.401	(17.604)	—
8	Công ty TNHH Ván dán Oji - Vinafor Bắc Giang	62.928	40,00%	0	0	—	158	(2.750)	—	1.677	(3.967)	—

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ tại 31/12/2014 (%)	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh								
				Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014		
				Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ chia cổ tức (%)
9	Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	12.747	49,00%			—			—	55	(897)	—
10	Công ty TNHH Việt Thành Thái	126.000	35,00%	2.144	414	—	2.859	1.070	—	2.849	1.228	—
11	Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	539.052	30,00%	23.531.698	695.768	77,78%	21.097.409	647.973	78,15%	18.545.478	647.943	90,94%

Nguồn: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

3. Tình hình tài sản của Công ty mẹ và 06 Công ty con TNHH MTV do Công ty mẹ-Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ (Thực hiện cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ) tại thời điểm 31.12.2014:

3.1. Tình hình vốn

- **Vốn chủ sở hữu:** **3.458.341.475.074 đồng**

3.2. Tình hình tài sản

- **Tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp:** **3.945.173.346.134 đồng**

+ **Tài sản ngắn hạn:** **1.815.964.219.849 đồng**

- Tiền: 64.965.059.091 đồng
- Đầu tư tài chính ngắn hạn: 995.808.680.274 đồng
- Các khoản phải thu: 166.079.044.546 đồng
- Vật tư hàng hóa tồn kho: 553.274.385.199 đồng
- Tài sản lưu động ngắn hạn khác: 35.837.050.739 đồng

+ **Tài sản dài hạn:** **2.080.492.792.812 đồng**

- Tài sản cố định: 444.739.309.239 đồng
 - ✓ Tài sản cố định hữu hình: 438.893.802.978 đồng
 - ✓ Tài sản cố định vô hình: 5.845.506.261 đồng
- Bất động sản đầu tư: 54.109.090.909 đồng
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: 1.575.735.982.136 đồng
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: 1.439.079.289 đồng
- Chi phí trả trước dài hạn: 2.112.749.348 đồng
- Các khoản phải thu dài hạn: 453.887.409 đồng
- Tài sản dài hạn khác: 1.902.694.483 đồng

+ **Giá trị lợi thế kinh doanh:** **27.951.256.391 đồng**

+ **Giá trị quyền sử dụng đất:** **20.765.077.083 đồng**

3.3. Tình hình công nợ

+ **Tổng số nợ phải thu:** **166.532.931.955 đồng**

- Các khoản phải thu khách hàng: 82.901.046.813 đồng

• Trả trước cho người bán:	39.337.588.707 đồng
• Các khoản phải thu khác:	44.294.296.435 đồng
+ Tổng nợ phải trả:	486.527.823.536 đồng
• Nợ ngắn hạn:	366.069.497.645 đồng
• Nợ dài hạn:	120.458.325.891 đồng

3.4. Đầu tư tài chính dài hạn

Tổng giá trị đầu tư dài hạn: 1.575.735.982.136 đồng

Trong đó:

Đầu tư vào Công ty con: 79.692.774.077 đồng

- Công ty CP An Bình:	2.498.489.344 đồng
- Công ty CP Cẩm Hà:	15.588.829.406 đồng
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ:	1.715.637.386 đồng
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ:	6.207.407.559 đồng
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ:	1.165.809.528 đồng
- Công ty CP Long Bình:	5.929.312.234 đồng
- Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh:	3.378.665.100 đồng
- Công ty CP Sản xuất và XNK Lâm sản Sài Gòn:	14.278.249.870 đồng
- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng:	13.612.997.961 đồng
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ:	2.638.738.897 đồng
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên:	1.360.179.628 đồng
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc:	1.083.000.000 đồng
- Công ty CP Vinafor Vinh:	1.871.595.164 đồng
- Công ty CP Vinafor Tây Nguyên:	8.363.862.000 đồng

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: 1.365.764.532.025 đồng

- Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam:	18.356.719.827 đồng
- Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật:	13.624.736.457 đồng
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng:	4.690.798.378 đồng
- Công ty TNHH nguyên liệu giấy Quy Nhơn:	5.603.418.337 đồng

- Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân:	30.689.033.170 đồng
- Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng:	13.691.893.172 đồng
- Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình:	24.500.000.000 đồng
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất:	6.174.000.000 đồng
- Công ty TNHH Việt Thành Thái:	44.571.907.403 đồng
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang:	25.200.000.000 đồng
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam:	1.118.815.974.000 đồng
- Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng:	2.100.240.799 đồng
- Công ty CP Cơ khí lâm nghiệp Sài Gòn:	3.317.560.699 đồng
- Công ty CP Cờ đỏ:	10.046.973.088 đồng
- Công ty CP Formach:	4.155.164.541 đồng
- Công ty CP Gỗ Lạng Buôn Ma Thuột:	2.494.886.401 đồng
- Công ty CP Kon Hà Nừng:	1.917.617.457 đồng
- Công ty CP Lâm đặc sản mây tre xuất khẩu:	1.069.740.417 đồng
- Công ty CP Lâm nghiệp 19:	6.728.076.185 đồng
- Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông:	4.631.636.837 đồng
- Công ty CP Lâm sản Forprodex:	2.697.750.000 đồng
- Công ty CP SX&XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội:	1.361.947.716 đồng
- Công ty CP Thương mại lâm sản Hà Nội:	5.400.000.000 đồng
- Công ty CP Vinafor Cần Thơ:	2.952.000.000 đồng
- Công ty CP Vinafor Quảng Trị:	1.315.859.639 đồng
- Công ty CP XK nông lâm sản Sài Gòn:	2.968.879.129 đồng
- Công ty CP Xây lắp đầu tư phát triển nông lâm nghiệp VN:	920.000.000 đồng
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương:	1.523.498.373 đồng
- Công ty CP thương mại công nghiệp và chế biến gỗ:	801.600.000 đồng
- Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand:	3.442.620.000 đồng
Đầu tư dài hạn khác:	130.278.676.034 đồng
- Công ty CP chế biến lâm sản XK Pisico Huế:	3.877.153.152 đồng

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku:	1.902.079.206 đồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng:	4.455.133.533 đồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro:	3.325.302.133 đồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA:	2.250.077.102 đồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De:	597.348.412 đồng
- Ban quản lý Rừng phòng hộ Ya Hội:	1.792.504.997 đồng
- Công ty CP Archi Reenco Hòa Bình:	5.000.000.000 đồng
- Đầu tư khác:	107.079.077.499 đồng

(Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và 06 Công ty TNHH MTV do Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ)

Ghi chú: Công ty CP An Bình đã thực hiện xong thoái 100% vốn Nhà nước trong năm 2015

4. Thực trạng sử dụng đất đai và diện tích sử dụng

Trước khi cổ phần hóa, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam quản lý khoảng 923.835.169,9 m² đất tại 12 tỉnh, thành phố trên cả nước. Trong đó: Đất phi nông nghiệp là 1.916.123,9 m²; đất nông nghiệp là 921.919.046 m² (92.191,90 ha). Bao gồm:

(Ghi chú: đất nông nghiệp tính chính xác đến m² và được qui đổi, làm tròn theo ha)

4.1. Tại Thành phố Hà Nội

Cơ quan Văn phòng Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đang quản lý và sử dụng:

- Địa chỉ đất tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 - Tổng diện tích đất quản lý: 3.640 m²
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 3.640 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
- Địa chỉ đất tại Km 11,5 đường Ngọc Hồi, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội:
 - Tổng diện tích đất quản lý: 2.400 m²
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 2.400 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
- Địa chỉ đất tại số 32 Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, TP Hà Nội:
 - Tổng diện tích đất quản lý: 38.609 m²
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 38.609 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
- Địa chỉ đất tại số 67 Ngô Thì Nhậm, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội:
 - Tổng diện tích đất quản lý: 343 m²
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 343 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
- Hình thức sử dụng đất: Sử dụng chung (Vinafor và Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội cùng có tài sản nằm trên diện tích đất này; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Công ty cổ phần thương mại Lâm sản Hà Nội, theo các biên bản bàn giao tài sản và phương án phân bổ tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp giữa Tổng công ty và Công ty cổ phần thì hàng năm, Tổng công ty vẫn đóng các loại thuế đất liên quan cho Công ty cổ phần để Công ty cổ phần này nộp ngân sách Nhà nước).
- Địa chỉ đất tại số 55 đường 430, phường Văn Phúc, quận Hà Đông, TP Hà Nội
 - Tổng diện tích đất quản lý: 4.557,30 m²
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 4.557,3 m²; đất nông nghiệp: 0 m².

- Hiện trạng sử dụng: Đang triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty cổ phần Sông Đà 1.01 thực hiện dự án xây dựng Tòa nhà hỗn hợp đa năng và chung cư cao cấp VINAFOR Hà Đông - Hà Nội. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư, Tổng công ty được hưởng khoảng 3.100m² sàn hoàn thiện (phần lợi ích Tổng công ty được hưởng 3.100m² sàn hoàn thiện tại Dự án này đã được tính vào giá trị doanh nghiệp của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam để cổ phần hóa).

4.2. Tại thành phố Hải Phòng

- Địa chỉ đất tại phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng
- Tổng diện tích đất quản lý: 10.356 m²
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 10.356 m²; đất nông nghiệp: 0 m².

4.3. Tại tỉnh Bình Định

- Địa chỉ đất số 05 - 07 Đống Đa, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định:
- Tổng diện tích đất quản lý: 657,3 m²
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 657,3 m²; đất nông nghiệp: 0 m².

4.4. Tại thành phố Hồ Chí Minh

- Địa chỉ đất số 169 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh
- Tổng diện tích đất quản lý: 126 m²
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 126 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
- Địa chỉ đất số 05 đường Thành Thái, phường 14, quận 10, TP Hồ Chí Minh:
- Tổng diện tích đất quản lý: 1.633,20 m²
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 1.633,20 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
- Hiện trạng sử dụng: Lô đất này đã được Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam sử dụng góp vốn thành lập pháp nhân mới (Công ty TNHH Việt Thành Thái)

4.5. Tại tỉnh Gia Lai

- Địa chỉ đất tại số 13 đường Phan Bội Châu, phường Hội Thương, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Tổng diện tích đất quản lý: 535,78 m²
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 535,78 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
- Công ty MDF Vinafor Gia Lai: tại xã Song An, thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai:
- Tổng diện tích đất quản lý: 86.439.087,3 m² (8.643,91 ha).

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 131.698,3 m²; đất nông nghiệp: 86.307.389 m² (8.630,73 ha)

4.6. Tại tỉnh Hà Tĩnh

- Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh: tại số 25 Mai Thúc Loan, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

- Tổng diện tích đất quản lý: 8.088.014,12 m² (808,80 ha).

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 414,12 m²; đất nông nghiệp: 8.087.600 m² (808,76 ha)

4.7. Tại Thái Nguyên

- Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên: tại Tổ 8, Thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên:

- Tổng diện tích đất quản lý: 145.086.568 m² (14.508,65 ha)

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 47.092 m²; đất nông nghiệp: 145.039.476 m² (14.503,94 ha)

4.8. Tại tỉnh Hòa Bình

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình: tại Xã Dân Hạ, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình:

- Tổng diện tích đất quản lý: 115.131.340,9 m² (11.513,13 ha)

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 105.240,9 m²; đất nông nghiệp: 115.026.100 m² (11.502,61 ha)

4.9. Tại tỉnh Quảng Ngãi

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ: tại Km 27, Xã Ba Cung, Huyện Ba Tơ, Tỉnh Quảng Ngãi:

- Tổng diện tích đất quản lý: 68.976.545 m² (6.897,65 ha)

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 10.087 m²; đất nông nghiệp: 68.957.458 m² (6.895,74 ha)

4.10. Tại tỉnh Đồng Nai

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai: tại Xã Ngọc Định, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai:

- Tổng diện tích đất quản lý: 194.152.722 m² (19.415,27 ha)

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 1.447.101 m²; đất nông nghiệp: 192.705.621 m² (19.270,56 ha)

4.11. Tại tỉnh Bắc Giang

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc: tại Đường Xương Giang, thành phố Bắc Giang:
 - Tổng diện tích đất quản lý: 15.667.800 m² (1.566,78 ha)
 - Trong đó: đất phi nông nghiệp: 29.015 m²; đất nông nghiệp: 15.638.785 m² (1.563,8 ha)

4.12. Tại tỉnh Lạng Sơn

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc tại Số 58, đường Xương Giang, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn:
 - Tổng diện tích đất quản lý: 132.722.735 m² (13.272,27 ha)
 - Trong đó: đất phi nông nghiệp: 21.418 m²; đất nông nghiệp: 132.701.317 m² (13.270,13 ha)
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình: Số 6 khu Chộc Vằng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn:
 - Tổng diện tích đất quản lý: 69.642.100 m² (6.964,21 ha)
 - Trong đó: đất phi nông nghiệp: 7.100 m²; đất nông nghiệp: 69.635.000 m² (6.963,50 ha)
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập: tại Thôn Khe mạ, xã Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn:
 - Tổng diện tích đất quản lý: 87.874.400 m² (8.787,44 ha)
 - Trong đó: đất phi nông nghiệp: 54.100 m²; đất nông nghiệp: 87.820.300 m² (8.782,03 ha)

(Chi tiết theo Phụ lục 1: Hiện trạng sử dụng đất đai trước cổ phần hóa của Công ty mẹ-Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và các Công ty con TNHH một thành viên lâm nghiệp)

5. Thực trạng các dự án đầu tư

Các dự án do Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đang triển khai gồm:

- Tòa nhà văn phòng đại diện Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại 05-07 Đồng Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định: dự án do Tổng công ty làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 34,2 tỷ đồng; Địa điểm: số 5-7 Đồng Đa, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; Diện tích xây dựng tầng 1: 440m²; Tổng diện tích sàn: 3.090 m²; Chiều cao công trình: 35,1 m; Số tầng: 01 tầng bán hầm; 08 tầng trên mặt đất. Theo tiến độ kế hoạch đầu tư sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2016. Công tác chuẩn bị đầu tư đã xong, đang hoàn chỉnh hồ sơ xin cấp phép xây dựng.
- Đầu tư xây dựng hệ thống thang máy ngoài trời tại Tòa nhà Vinafor: Dự án do Tổng công ty làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 13,6 tỷ đồng; Địa điểm: 127 Lò Đúc, Hai Bà Trưng, Hà Nội; Số lượng: 02 thang. Theo kế hoạch tiến độ sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2016. Dự án đã được cấp phép xây dựng.
- Dự án xây dựng, khai thác và kinh doanh toà nhà hỗn hợp đa năng và chung cư cao cấp tại 55 đường 430 - Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội: Dự án do Tổng công ty và Công ty cổ phần Sông Đà 1.01 làm đồng chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư Dự án khoảng 998 tỷ đồng, Tổng công ty góp vốn bằng quyền sử dụng đất và sau khi thực hiện xong dự án Tổng công ty được hưởng 3.100 m² sàn hoàn thiện (phần lợi ích Tổng công ty được hưởng 3.100 m² sàn hoàn thiện tại Dự án này đã được định giá trong kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ-Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam). Theo kế hoạch tiến độ dự án sẽ hoàn thành năm 2017. Công trình đã thi công xong phần móng.
- Đầu tư sửa chữa đại tu máy nghiền cho dây chuyền sản xuất ván sợi ép thuộc Công ty MDF Vinafor Gia Lai: Dự án do Tổng công ty làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 8,1 tỷ đồng. Thời gian thực hiện đến hết tháng 01/2016, dự án đang triển khai thực hiện.
- Dự án Đầu tư và sử dụng máy tách mù gỗ nguyên liệu cho dây chuyền sản xuất ván sợi ép thuộc Công ty MDF Vinafor Gia Lai: Dự án do Tổng công ty làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 14,8 tỷ đồng, dự án đã cơ bản hoàn thành và sẽ đưa vào sử dụng năm 2016.
- Dự án đầu tư thay thế Lò Hơi mới cho dây chuyền sản xuất ván sợi ép thuộc Công ty MDF Vinafor Gia Lai: Dự án do Tổng công ty làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 26,2 tỷ đồng. Thời gian thực hiện đến hết tháng 5 năm 2016. Dự án đang triển khai và sẽ đưa vào sử dụng 2016.

- Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn - Hải Phòng: Tổng mức đầu tư: khoảng 15 tỷ đồng. Theo dự kiến sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng vào Quý II/2016.
- Dự án đại tu, nâng cấp các công đoạn: Băm dăm, trải thảm, ép, hệ thống điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, nhà xưởng và kho bãi thuộc nhà máy MDF Gia Lai. Theo dự kiến sẽ hoàn thành Quý IV/2016.
- Dự án Xây mới nhà làm việc, bếp, vệ sinh, nhà xe, sân bê tông, rãnh thoát nước, cổng chính, cải tạo sửa chữa ki ốt, cải tạo sửa chữa nhà các đội thuộc Lâm trường Phúc Tân - Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên. Tổng mức đầu tư: 4,799 tỷ đồng. Theo dự kiến sẽ hoàn thành trong tháng 12/2015.
- Dự án đầu tư lắp đặt Hệ thống xử lý nước sinh hoạt tại Tòa nhà Vinafor. Tổng mức đầu tư: 1 tỷ đồng. Theo dự kiến sẽ hoàn thành trong Quý I/2016.

III. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ

1. Giá trị thực tế của doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp

Theo Quyết định số 4624/QĐ-BNN-QLDN ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam:

- Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2014 của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (gồm Công ty mẹ và 06 Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước) là 3.945.173.346.134 đồng, trong đó Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là: 3.458.341.475.074 đồng.
- Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp (theo giá trị còn lại ghi trên sổ sách kế toán) gồm:
 - Tài sản cố định không cần dùng bàn giao về địa phương quản lý: 3.336.326.387 đồng;
 - Tài sản là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, tài sản phúc lợi không tính vào giá trị doanh nghiệp là 4.283.390.178 đồng, bao gồm:
 - + Tài sản là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ bàn giao về địa phương quản lý: 3.094.197.202 đồng;
 - + Tài sản là rừng tự nhiên giữ hộ nhà nước: 712.403.393 đồng;

- + Tài sản đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, phúc lợi 476.789.583 đồng thực hiện chuyển giao cho tổ chức công đoàn tại công ty cổ phần lý theo chế độ quy định hiện hành.

(Chi tiết theo Phụ lục 2: Tổng hợp kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Vinafor)

2. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý

2.1. Theo Quyết định số 4624/QĐ-BNN-QLDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam thì sau cổ phần hóa, Vinafor có trách nhiệm:

- Chỉ đạo việc bàn giao cho UBND các tỉnh toàn bộ tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp nêu tại Khoản 1 và Điểm a Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 4624 này. Trong khi chưa bàn giao, thì Vinafor có trách nhiệm tiếp tục theo dõi, quản lý theo quy định của Nhà nước.
- Tổ chức thanh lý những TSCĐ đã được đánh giá lại và tính vào giá trị doanh nghiệp 3.787.698.209 đồng theo chế độ quy định hiện hành.
- Tổ chức bàn giao các khoản công nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng phải thu khó đòi có đầy đủ hồ sơ trong vòng 05 năm liền kể cho Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam theo chế độ quy định hiện hành.

2.2. Đối với 720,12 ha rừng chênh lệch thiếu so với kiểm kê với giá trị 6.853.598.715 đồng tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình và 2.787,12 ha rừng chênh lệch thiếu so với kiểm kê với giá trị 13.816.865.904 đồng tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập đã tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (do hai đơn vị này được chuyển giao về Tổng công ty ngày 12/5/2015). Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập xử lý dứt điểm trước thời điểm chính thức trở thành Công ty cổ phần (theo văn bản số 1130/UBND-KTN ngày 05/11/2015 của UBND Tỉnh Lạng Sơn).

2.3. Theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 59/NĐ-CP, số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được hạch toán tăng vốn nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tuy nhiên trong Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam có các khoản công nợ phải thu khó đòi của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, Tổng công ty đã áp dụng nhiều biện pháp nhưng chưa thu hồi được. Chi tiết như sau:

**Bảng 9: Các khoản công nợ phải thu khó đòi của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
Tổng công ty đến ngày 31/8/2015**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên khách nợ	Số tiền	Ghi chú
1	Công ty CP công nghiệp rừng Tây Nguyên	124.692.096	Đã thoái 100% vốn
2	Công ty CP Lâm sản Forprodex	3.156.063.561	
3	Công ty CP Lâm sản Hải Phòng	248.850.000	Đã thoái 100% vốn
4	Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	329.742.788	
5	Công ty CP sản xuất và dịch vụ du lịch Chèm	106.400.000	Đã thoái 100% vốn
6	Công ty CP XNK Lâm sản Nha Trang	56.420.000	Đã thoái 100% vốn
7	Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	766.517.029	
8	Công ty CP Vinafor Vinh	41.974.000	
9	Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	89.434.220	
	Tổng cộng	4.920.093.694	

Nguồn: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam tiếp tục áp dụng các biện pháp để thu hồi công nợ. Đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, nếu vẫn không thể thu hồi được, kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính chấp thuận giảm trừ các khoản nợ trên vào vốn nhà nước khi quyết toán vốn nhà nước lần 2 và chuyển giao các khoản công nợ này cho Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam.

PHẦN III: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA****1. Mục tiêu cổ phần hóa**

- Theo chủ trương của Chính phủ, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện cổ phần hóa nhằm chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước giữ 100% vốn thành công ty cổ phần;
- Cổ phần hóa Vinafor nhằm đa dạng hóa sở hữu, tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược để hỗ trợ Vinafor sau cổ phần hóa về vốn, đổi mới phương thức quản trị doanh nghiệp theo hướng tinh gọn và chuyên sâu, nâng cao năng lực tài chính, hiệu quả sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ mà Đảng và Chính phủ giao cho ngành nông nghiệp nói chung và ngành lâm nghiệp nói riêng;
- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng vốn, năng lực đầu tư sản xuất kinh doanh của Nhà nước và của toàn Tổng công ty;
- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy công tác điều hành, từng bước đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, nâng cao năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động;
- Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

2. Yêu cầu cổ phần hóa

- Đảm bảo sự phát triển ổn định của Vinafor sau cổ phần hóa.
- Đảm bảo phát triển kinh doanh, tận dụng được lợi thế của cơ cấu cổ đông mới.
- Đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp, cổ đông và người lao động.
- Thực hiện công khai minh bạch theo nguyên tắc thị trường; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

3. Hình thức cổ phần hóa

Hình thức cổ phần hóa: kết hợp vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo Khoản 2 Điều 4 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Căn cứ để lựa chọn hình thức cổ phần hóa:

- Kế hoạch đầu tư và nhu cầu vốn của Vinafor sau cổ phần hóa.
- Tỷ lệ nắm giữ cổ phần của cổ đông Nhà nước: 51% vốn điều lệ.
- Tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược có tiềm lực mạnh về tài chính, quản trị và công nghệ với mục tiêu đầu tư lâu dài, đồng hành cùng gắn bó lợi ích với Vinafor sau cổ phần hóa. Trong đó với việc sở hữu 51% vốn điều lệ theo Luật Doanh nghiệp năm 2014, Nhà nước có đủ quyền chi phối, quyết định các vấn đề lớn, cơ bản của Vinafor.

4. Thông tin chung của doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa

4.1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
- Tên giao dịch: TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
- Tên tiếng Anh: VIETNAM FORESTRY CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: VINAFOR
- Trụ sở chính: Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84-4) 36410799 Fax: (84-4) 36410800
- Website: www.vinafor.com.vn



- Logo:

4.2. Hình thức pháp lý

Vinafor là Công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật, tổ chức và hoạt động theo Điều lệ của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần; Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các văn bản pháp lý khác liên quan.

4.3. Ngành nghề kinh doanh

- a. Ngành nghề kinh doanh chính
 - Trồng rừng và chăm sóc rừng;

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
 - Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
 - Khai thác gỗ;
 - Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
 - Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
 - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
 - Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
 - Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
 - Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
 - Sản xuất bao bì bằng gỗ;
 - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
 - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- b. Ngành nghề kinh doanh liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:
- Sản xuất mô tô, xe máy;
 - Xây dựng nhà các loại;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
 - Bán buôn chuyên doanh khác (phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Bán mô tô, xe máy;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
 - Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn);
 - Đại lý du lịch;

- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng;
- Ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

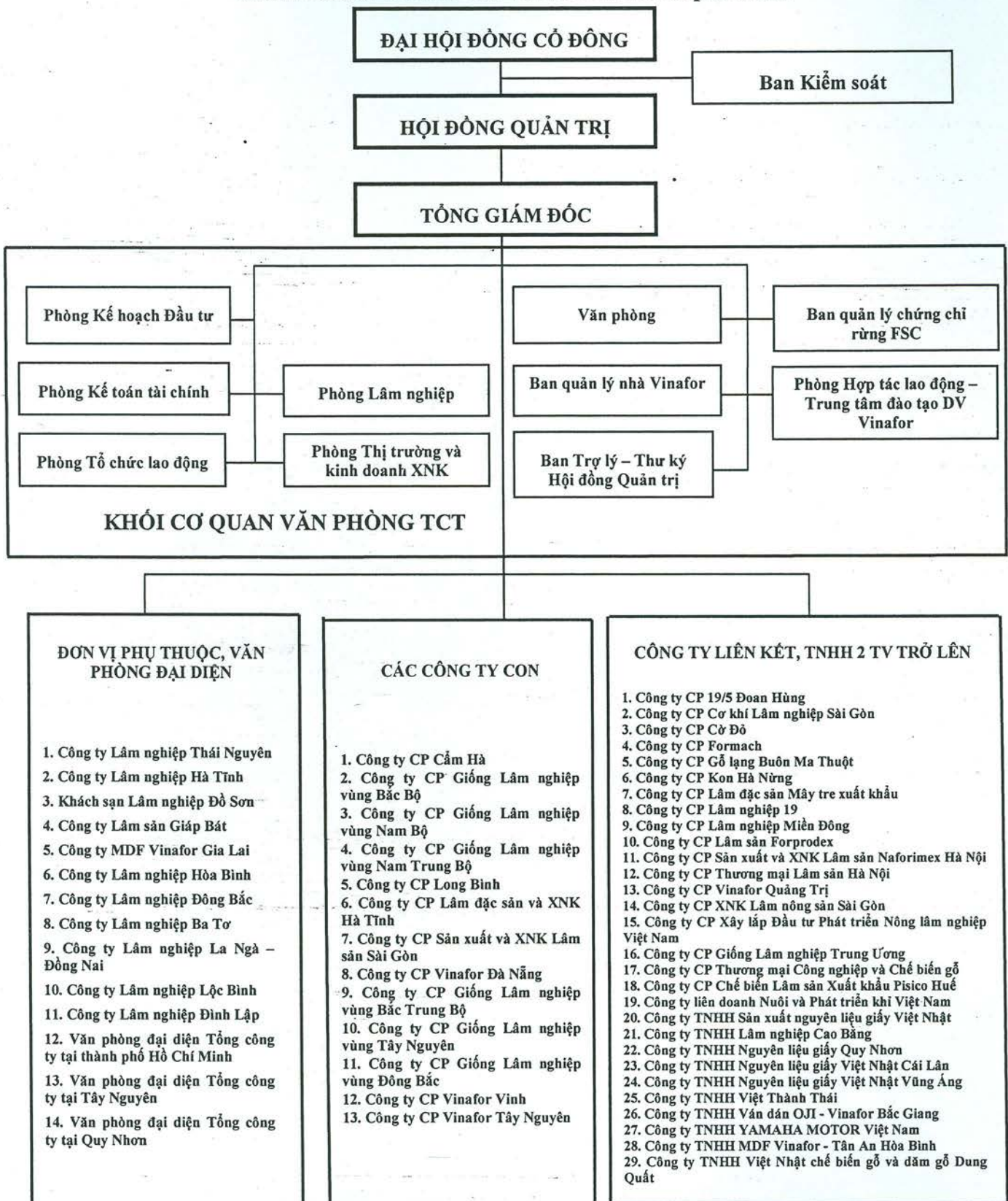
5. Cơ cấu tổ chức

5.1. Cơ cấu tổ chức

Mô hình tổ chức của Vinafor sau cổ phần hóa được hoàn thiện trên cơ sở kiện toàn cơ cấu tổ chức của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và tổ chức lại các đơn vị thành viên trong mô hình Công ty mẹ - Công ty con, được thực hiện theo định hướng sau:

- Áp dụng mô hình quản trị công ty theo hình thức công ty cổ phần đại chúng quy mô lớn, có cơ cấu phù hợp với chiến lược phát triển của Vinafor;
- Cơ cấu tổ chức phải gắn với mục tiêu hoạt động của Vinafor là hoạt động kinh doanh hiệu quả, tăng cường công tác kiểm soát và quản trị rủi ro, đồng thời gia tăng giá trị cộng hưởng giữa các đơn vị thành viên Vinafor; tạo ra chuỗi sản phẩm, sử dụng dịch vụ của nhau theo hướng từ trồng rừng đến sản phẩm;
- Cơ cấu tổ chức có phân quyền điều hành theo chức năng chuyên môn và phân công trách nhiệm rõ ràng cụ thể đối với từng phòng ban chức năng. Quy mô tổ chức tập trung làm nền tảng cho sự vận hành kinh doanh đạt hiệu quả và giảm tối đa chi phí hoạt động. Các phòng ban chức năng chủ động phối hợp và cùng giải quyết nhiệm vụ phân công nhằm hướng đến hiệu quả chung của tổng thể Vinafor;
- Đảm bảo cân đối giữa quyền và trách nhiệm giữa các đơn vị trong cơ cấu tổ chức của Vinafor;
- Đảm bảo cơ cấu tổ chức linh hoạt, đối phó với sự thay đổi yếu tố môi trường kinh doanh bên ngoài. Quy trình vận hành nội bộ mang tính hệ thống nhằm nhanh chóng đưa ra các quyết sách theo tình huống phát sinh và đáp ứng kịp thời với yếu tố thay đổi của tổ chức;
- Bố trí, sắp xếp và cơ cấu lại vốn góp tại các đơn vị thành viên là công ty con, công ty liên kết nhằm phát huy năng lực sản xuất kinh doanh và hạn chế cạnh tranh nội bộ.

Cơ cấu tổ chức Vinafor sau cổ phần hóa thể hiện qua sơ đồ sau:

Hình 2: Sơ đồ tổ chức của VINAFOR sau cổ phần hóa


5.2. Chức năng, nhiệm vụ các phòng ban của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty

Các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty có trách nhiệm thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ theo sự phân công của Hội đồng quản Trị, Tổng giám đốc. Căn cứ vào tình hình thực tế, Vinafor dự kiến giữ nguyên về cơ bản cơ cấu tổ chức các Phòng Ban khối Cơ quan Văn phòng Tổng công ty như trước cổ phần hóa ngoại trừ việc sáp nhập Phòng Đầu tư tài chính vào Phòng Kế hoạch đầu tư (Phòng Kế hoạch đầu tư sẽ được bổ sung thêm chức năng của Phòng Đầu tư tài chính trước đây).

5.3. Cơ cấu sở hữu

- Đơn vị hạch toán phụ thuộc và văn phòng đại diện: Sau khi sắp xếp, Công ty mẹ Vinafor sẽ gồm 11 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 03 văn phòng đại diện. Trong đó:

+ Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần sẽ tổ chức lại 06 công ty TNHH MTV lâm nghiệp thành các công ty (mô hình chi nhánh) hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ-Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, lý do:

Nhằm mục tiêu tăng cường công tác quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp sau cổ phần hóa, nâng cao năng lực đầu tư sản xuất kinh doanh toàn Tổng công ty, xây dựng hệ thống liên kết chặt chẽ giữa các đơn vị thành viên của Tổng công ty để tạo ra chuỗi sản phẩm liên kết với giá trị gia tăng cao; với mục tiêu “Từ trồng rừng đến sản phẩm”, thống nhất quản lý từ giống cây, trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Vì vậy, để sau cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững theo đúng chủ trương đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước và thực hiện các mục tiêu trên, Vinafor đề xuất tổ chức lại 06 công ty TNHH MTV lâm nghiệp thành các công ty (mô hình chi nhánh) hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ-Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, gồm:

- o Công ty Lâm nghiệp Lộc Bình
- o Công ty Lâm nghiệp Đình Lập
- o Công ty Lâm nghiệp Đông Bắc
- o Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình
- o Công ty Lâm nghiệp Ba Tư
- o Công ty Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai

- **Các doanh nghiệp khác có vốn góp:** căn cứ phương án tái cơ cấu và các kế hoạch thoái vốn của Vinafor đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, tình

hình thực tế, sau cổ phần hóa, Vinafor tiếp tục tham gia góp vốn tại 13 công ty con, 18 công ty liên kết và 11 Công ty TNHH 2 thành viên trở lên.

Việc thoái vốn đầu tư tại các doanh nghiệp có vốn góp, Vinafor sẽ thực hiện theo lộ trình đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

(Chi tiết theo Phụ lục 3: Danh sách các công ty phụ thuộc và văn phòng đại diện, các công ty con, công ty liên kết, công ty TNHH 2 thành viên trở lên của Vinafor sau cổ phần hóa)

6. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

6.1. Vốn điều lệ

❖ *Cơ sở xác định vốn điều lệ:*

- Căn cứ giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (theo Quyết định số 4624/QĐ-BNN-QLDN ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam) tại thời điểm 31/12/2014 là 3.458.341.475.074 đồng;
- Căn cứ nhu cầu sản xuất kinh doanh và tình hình thực tế tại doanh nghiệp, Vinafor xây dựng vốn điều lệ theo nhu cầu sau:

Bảng 10: Nhu cầu vốn điều lệ

Đơn vị tính: đồng

A. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ HIỆN TẠI (=I+II+III+IV+V)	2.424.404.662.701
I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	2.080.492.792.812
1. Tài sản cố định	444.739.309.239
2. Bất động sản đầu tư	54.109.090.909
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.575.735.982.136
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.439.079.289
5. Chi phí trả trước dài hạn	2.112.749.348
6. Các khoản phải thu dài hạn	453.887.409
7. Tài sản dài hạn khác	1.902.694.483
II. Tài sản lưu động	351.895.536.415

1. Vốn lưu động đầu tư công cụ dụng cụ hiện có	6.757.534.849
2. Vốn lưu động tự có phục vụ sản xuất kinh doanh	124.708.829.857
3. Vốn tự có đầu tư vào rừng trồng	220.429.171.709
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	27.951.256.391
IV. Giá trị quyền sử dụng đất	20.765.077.083
V. Giảm trừ vay dài hạn đầu tư tài sản cố định	(56.700.000.000)
B. TỔNG NHU CẦU VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2016 - 2018	1.079.500.000.000
1. Vốn tự có bổ sung vốn lưu động	210.000.000.000
2. Vốn tự có đầu tư dự án trồng rừng	143.000.000.000
3. Vốn tự có đầu tư dự án chế biến bột giấy tại Quảng Ngãi	294.000.000.000
4. Vốn tự có đầu tư mở rộng dự án MDF Vinafor Gia Lai	375.000.000.000
5. Vốn tự có đầu tư xây dựng văn phòng đại diện tại Quy Nhơn	17.000.000.000
6. Vốn tự có đầu tư, sửa chữa nâng cấp dây chuyền MDF Vinafor Gia Lai	31.000.000.000
7. Vốn tự có đầu tư xây dựng thang máy ngoài trời Tòa nhà Vinafor tại 127 Lò Đúc, Hà Nội	6.500.000.000
Tổng nhu cầu vốn điều lệ của doanh nghiệp (A+B)	3.500.904.662.701
Tổng nhu cầu vốn điều lệ làm tròn	3.500.000.000.000

❖ **Vốn điều lệ là 3.500.000.000.000 đồng** (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng) tương ứng 350.000.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

6.2. Cơ cấu vốn điều lệ
Bảng 11: Cơ cấu vốn điều lệ sau cổ phần hóa

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
1	Nhà nước	178.500.000	1.785.000.000.000	51%
2	Cổ phần bán đấu giá công khai cho nhà đầu tư thông thường	24.342.700	243.427.000.000	6,96%
3	Cổ phần bán cho Nhà đầu tư chiến lược	140.000.000	1.400.000.000.000	40%
4	Cổ phần bán cho người lao động thường xuyên	2.369.900	23.699.000.000	0,68%
4.1	Lao động được mua theo giá ưu đãi (theo mức 100 cổ phần/năm)	1.396.700	13.967.000.000	0,40%
4.2	Lao động đủ điều kiện cam kết mua thêm cổ phần ưu đãi (theo mức 200 cổ phần/năm)	973.200	9.732.000.000	0,28%
4.3	Lao động là chuyên gia giỏi mua theo giá ưu đãi (theo mức 500 cổ phần/năm)	0	0	0,00%
5	Cổ phần bán cho người có hợp đồng nhận khoán (Theo Thông tư số 51/2015/TT-BTC)	4.627.400	46.274.000.000	1,32%
6	Cổ phần bán ưu đãi cho tổ chức công đoàn	160.000	1.600.000.000	0,05%
	Tổng cộng	350.000.000	3.500.000.000.000	100%

Cơ cấu vốn điều lệ của Vinafor được xây dựng trên cơ sở như sau:

- **Cổ phần nhà nước: chiếm 51% vốn điều lệ và cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước**

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp hoạt động chính trong lĩnh vực kinh doanh lâm nghiệp với đặc thù là trồng rừng gắn liền với việc quản lý sử dụng đất đai và chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số. Với mục tiêu để Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam trở thành doanh nghiệp đi đầu trong lĩnh vực lâm nghiệp (đầu tư thâm canh, trồng rừng gỗ lớn, năng suất cao...) trong nước và khu vực; là đầu tàu dẫn dắt các thành

phần kinh tế trong ngành đầu tư vào kinh doanh rừng; góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” của Chính phủ.

Để thực hiện thắng lợi đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Chính phủ, các chương trình quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thực hiện, góp phần tích cực vào việc tăng năng lực, hiệu quả bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao sinh kế cho người dân miền núi, người dân ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn thì sau cổ phần hóa, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam vẫn hết sức cần Nhà nước có quyền chi phối, quyết định các vấn đề lớn, cơ bản của Tổng công ty, đồng thời Tổng công ty rất cần và kiến nghị tiếp tục được sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, với tư cách là Bộ quản lý ngành và trực tiếp là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại Tổng công ty.

Căn cứ Quyết định số 37/2014/TTg ngày 18/6/2014 của Thủ Tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp Nhà nước, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, Luật Doanh nghiệp năm 2014 và tính đặc thù của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, với việc sở hữu 51% vốn điều lệ là phù hợp và theo Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì Nhà nước (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) có đủ quyền chi phối, quyết định các vấn đề lớn, cơ bản của Tổng công ty sau cổ phần hóa.

➤ **Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược: chiếm 40% vốn điều lệ**

Do nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ và với ngành nghề kinh doanh chính là lâm nghiệp, hiệu quả kinh tế không cao, không có nhiều lợi thế so với các ngành khác, diện tích đất quản lý sử dụng sau cổ phần hóa chủ yếu là đất nông nghiệp, diện tích đất văn phòng tại các khu trung tâm ít nên khó thu hút được các nhà đầu tư tham gia và việc tìm kiếm, lựa chọn nhà đầu tư chiến lược dự kiến sẽ gặp nhiều khó khăn.

Thực tiễn đã chứng minh việc cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước có thành công hay không là ở việc lựa chọn được các nhà đầu tư chiến lược có phù hợp hay không phù hợp, để cùng đồng hành với doanh nghiệp sau cổ phần hóa. Nếu lựa chọn được nhà đầu tư chiến lược có tiềm lực vững mạnh, thiện chí hợp tác gắn bó lâu dài với doanh nghiệp sau cổ phần hóa thì mới đáp ứng được mục tiêu cổ phần hóa ban đầu của Đảng và Nhà nước, có điều kiện để ổn định phát triển, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa; Ngược lại, nhà đầu tư chiến lược không có tiềm lực vững mạnh, không gắn bó lâu dài, hoặc nhà đầu tư chiến lược chỉ có mục đích đầu tư tài chính ngắn hạn thì doanh nghiệp sau cổ phần hóa sẽ gặp rất nhiều khó khăn thậm chí đi ngược lại mục tiêu cổ phần hóa ban đầu.

Trước tình hình trên, việc đề xuất bán cho nhà đầu tư chiến lược tới 40% vốn điều lệ mới có thể khuyến khích thu hút, tìm kiếm được nhà đầu tư muốn thực sự quan tâm và đầu tư vào Tổng công ty, sau này cùng đồng hành tham gia việc quản lý với Tổng công ty, có tiềm lực tài chính mạnh, có ngành nghề tương đồng với ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty sau cổ phần hóa, phù hợp với chiến lược phát triển của Tổng công ty sau cổ phần hóa; Trong khi đó với việc sở hữu 51% vốn điều lệ, Nhà nước vẫn có quyền quyết định các vấn đề lớn, cơ bản của Tổng công ty.

Căn cứ Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, Tổng công ty đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bán cho nhà đầu tư chiến lược số cổ phần tương ứng với 40% vốn điều lệ.

- **Cổ phần bán cho các đối tượng còn lại (bao gồm ưu đãi cho tổ chức công đoàn, người lao động, người nhận khoán và bán đấu giá công khai...): chiếm 9% vốn điều lệ**

Số lượng cổ phần bán cho các đối tượng này phù hợp với tình hình thực tế của Vinafor và quy định của pháp luật hiện hành.

7. Chào bán cổ phần

7.1. Bán đấu giá công khai

7.1.1. Quy mô chào bán

Số lượng cổ phần Vinafor chào bán ra công chúng thông qua hình thức đấu giá công khai là **24.342.700** cổ phần, tương đương với **6,96%** vốn điều lệ.

7.1.2. Phương pháp chào bán và cơ quan thực hiện chào bán cổ phần

- Quá trình thực hiện đấu giá cổ phần phải được tuân thủ chặt chẽ các quy chế và yêu cầu do Tổ chức thực hiện bán đấu giá và các quy định hiện hành của Nhà nước. Việc chào bán cổ phần ra công chúng sẽ được tiến hành theo hình thức đấu giá công khai thông qua Sở Giao dịch Chứng khoán.

- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Tổ chức tư vấn bán đấu giá cổ phần: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt.

7.1.3. Xác định giá khởi điểm

Giá khởi điểm được xác định tại thời điểm chào bán cổ phần ra công chúng trên cơ sở:

- Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Vinafor được phê duyệt tại Quyết định số 4624 ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- Tiềm năng phát triển của Vinafor trong tương lai;
- Đánh giá tình hình thị trường chứng khoán trong nước và thế giới.

Tại thời điểm xây dựng phương án cổ phần hóa, giá khởi điểm đề xuất là 10.100 đồng/cổ phần. Giá khởi điểm chính thức sẽ được xác định theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Tổng hợp cổ phần bán đấu giá công khai:

- Tổng số cổ phần bán đấu giá : **24.342.700** cổ phần
- Giá khởi điểm đề xuất : **10.100** đồng/cổ phần
- Thời gian bán đấu giá : Sau khi phương án cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt
- Tổ chức thực hiện bán đấu giá : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Đối tượng tham gia đấu giá : Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và ngoài nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định 59 của Chính phủ

Căn cứ xác định giá khởi điểm theo Phụ lục số 05 đính kèm.

7.2. Chào bán cho Nhà đầu tư chiến lược

7.2.1. Quy mô chào bán

Số lượng cổ phần Vinafor chào bán cho Nhà đầu tư chiến lược là **140.000.000** cổ phần, tương đương với **40%** vốn điều lệ.

7.2.2. Mục tiêu chào bán

Mục đích chào bán cho nhà đầu tư chiến lược là nhằm lựa chọn được nhà đầu tư đáp ứng được mục tiêu cổ phần hóa ban đầu của Đảng và Nhà nước, có kinh nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực nông, lâm nghiệp có năng lực tài chính, năng lực quản trị, năng lực kinh doanh tốt, có thiện chí hợp tác gắn bó lâu dài, cùng đồng hành phát triển bền vững, chia sẻ lợi ích và có khả năng hỗ trợ Tổng công ty trong việc:

- Phát triển, mở rộng thị trường trong và ngoài nước phù hợp với chiến lược phát triển của Vinafor sau cổ phần hóa;
- Nâng cao năng lực quản trị, điều hành, nâng cao năng lực tài chính doanh nghiệp, hỗ trợ về vốn;
- Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển của Vinafor và hỗ trợ nhân lực, vật lực để cùng triển khai các dự án của Vinafor;
- Chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực khai thác và chế biến gỗ rừng.

7.2.3. Tiêu chí lựa chọn

Đề khẩn trương thực hiện công tác cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam theo đúng tiến độ đã được phê duyệt, căn cứ các quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và Thông tư số 196/2011/TT-BTC, Tổng công ty đã xây dựng các tiêu chí đảm bảo các quy định hiện hành và phù hợp với thực trạng, đặc thù sản xuất kinh doanh, mục tiêu sau cổ phần hóa của Tổng công ty.

Đồng thời Tổng công ty đã báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban chỉ đạo cổ phần hóa đã có ý kiến tại văn bản số 9316/BNN-QLDN ngày 13/11/2015 thống nhất các nội dung về tiêu chí tìm kiếm lựa chọn nhà đầu tư chiến lược để đưa vào Phương án cổ phần hóa trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Theo đó, nhà đầu tư chiến lược phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau:

- Là nhà đầu tư có năng lực tài chính vững mạnh, có vốn chủ sở hữu tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất từ 2.500 tỷ đồng trở lên;
- Có cam kết bằng văn bản trong việc đồng hành, gắn bó lợi ích lâu dài và hỗ trợ Tổng công ty sau cổ phần hóa về: Chuyển giao công nghệ mới; đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp, điều hành và mở rộng, phát triển thị trường trong nước và nước ngoài, đặc biệt phát triển các ngành, nghề sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty là trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ, khai thác và chế biến gỗ rừng trồng cùng với việc phát triển thế mạnh sản xuất kinh doanh chính vốn có của nhà đầu tư để doanh nghiệp sau cổ phần hóa tiếp tục đạt hiệu quả, mục tiêu chiến lược như mong đợi và phát triển bền vững;
- Có cam kết bằng văn bản không chuyển nhượng số cổ phần đã mua trong thời hạn tối thiểu 05 năm kể từ ngày công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật doanh nghiệp;
- Có ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh tương đồng với ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chính đã mang lại hiệu quả cao cho Tổng công ty trong những năm gần đây là: Trồng, khai thác, kinh doanh và chế biến gỗ rừng trồng; Trang trí nội thất; Sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy; Nhà đầu tư đã từng tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là lĩnh vực xuất nhập khẩu nông, lâm, thủy sản;
- Có 03 năm liên kế sản xuất kinh doanh có lãi;
- Không vi phạm nghĩa vụ nộp ngân sách trong 03 năm gần nhất.
- Không vi phạm pháp luật trong 03 năm gần nhất (không có kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc vi phạm pháp luật).
- Không có xung đột lợi ích đối với chiến lược phát triển của Tổng công ty;

- Có chung quan điểm, định hướng phát triển dài hạn và có nét tương đồng trong văn hóa quản trị phù hợp với lợi ích và chiến lược phát triển của Tổng công ty, hỗ trợ Tổng công ty không chỉ thị trường trong nước mà còn hướng ra bên ngoài trong bối cảnh hội nhập sâu rộng giữa Việt nam với các nước trên thế giới;
- Có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, có khả năng triển khai công nghệ mới;
- Giúp Tổng công ty tăng cường năng lực tài chính thông qua việc cho Tổng công ty vay hoặc hỗ trợ Tổng công ty tiếp cận những nguồn vốn vay hoặc góp thêm vốn vào Tổng công ty;
- Ưu tiên cho nhà đầu tư có chiến lược kinh doanh rõ ràng, có phương án kinh doanh tốt phù hợp với thực trạng Tổng công ty, cùng Tổng công ty ổn định phát triển bền vững lâu dài sau cổ phần hóa;
- Có phương án sử dụng tối đa lực lượng lao động sau khi thực hiện cổ phần hóa.

7.2.4. Thời điểm bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược và xác định giá chào bán

- Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 196 của Bộ Tài chính, Tổng công ty đề nghị thời điểm chào bán cho Nhà đầu tư chiến lược sau khi bán đấu giá công khai.

- Giá chào bán được xác định theo quy định tại Khoản 4 Điều 5 Thông tư số 196/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính và nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc ngay 10% (mười phần trăm) giá trị cổ phần đăng ký mua theo quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư chiến lược không được nhận lại tiền đặt cọc.

7.2.5. Hạn chế chuyển nhượng đối với nhà đầu tư chiến lược

Nhà đầu tư chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần mua trong thời hạn tối thiểu 05 năm, kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2014. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông Công ty CP chấp thuận.

7.2.6. Nhà đầu tư chiến lược

Căn cứ văn bản số 9316/BNN-QLDN ngày 13/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xây dựng phương án cổ phần hóa, Tổng công ty đã thực hiện tổ chức tìm kiếm, lựa chọn nhà đầu tư chiến lược đúng theo các quy định và theo nguyên tắc công khai, minh bạch, chặt chẽ để đề xuất nhà đầu tư chiến lược đưa vào Phương án cổ phần hóa trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt như sau:

- Thành lập Ban lựa chọn nhà đầu tư chiến lược để thực hiện các bước tìm kiếm, lựa chọn nhà đầu tư chiến lược. Đồng thời lựa chọn đơn vị tư vấn là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt giúp cho Tổng công ty thực hiện việc tìm kiếm, lựa chọn nhà đầu tư chiến lược.
- Trên cơ sở tư vấn của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Tổng công ty đã tổ chức đăng thông tin tìm kiếm lựa chọn nhà đầu tư chiến lược công khai trên các phương tiện đại chúng: Thời Báo tài chính Việt Nam; trên website của Tổng công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt đã thực hiện các bước tư vấn, xây dựng phương pháp đánh giá và thang điểm đánh giá các nhà đầu tư chiến lược. Trên cơ sở kết quả xây dựng của đơn vị tư vấn, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã xin ý kiến Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tổng công ty và Ban chỉ đạo cổ phần hóa đã có văn bản số 9743/BNN-QLDN ngày 01/12/2015 thống nhất về phương pháp lựa chọn và thang điểm đánh giá nhà đầu tư chiến lược.

Căn cứ các nội dung nêu trên, Hồ sơ đăng ký của các Nhà đầu tư và trên cơ sở đánh giá, đề xuất của Công ty Cổ phần chứng khoán Bản Việt, Tổng công ty đã lựa chọn nhà đầu tư chiến lược là Công ty Cổ phần Tập Đoàn T&T để đưa vào Phương án cổ phần hóa báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Thông tin của Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T như sau:

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Tập Đoàn T&T**
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: T&T GROUP JOINT STOCK COMPANY
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty số 0100233223, đăng ký lần đầu ngày 30/11/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 16/9/2015. Trong đó một số ngành nghề kinh doanh là: Sản xuất xe có động cơ; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; bán buôn nông lâm sản nguyên liệu và động vật sống; sản xuất mô tô, xe máy; trồng rừng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ; hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; sản xuất bột giấy, giấy và bìa.
- Trụ sở chính: số 18 phố Hàng Chuối, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
- Vốn điều lệ: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: năm nghìn tỷ đồng)
- Điện thoại: 043.9721776/77/79
- Fax: 043.9721775
- Website: www.ttgroup.com.vn

- Tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập Đoàn T&T như sau:

Bảng 12: Tình hình tài chính Công ty Cổ phần Tập Đoàn T&T

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	6 tháng đầu năm 2015
1	Tổng tài sản	4.114.182	5.592.126	7.771.926	9.928.034
2	Vốn chủ sở hữu	1.018.861	1.639.100	2.571.464	3.135.565
	Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000	1.600.000	2.500.000	3.000.000
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	547.895	875.832	3.969.530	4.652.857
4	Lợi nhuận sau thuế	9.580	23.493	34.907	64.100

Nguồn: Công ty Cổ phần Tập Đoàn T&T

Công ty Cổ phần Tập Đoàn T&T đáp ứng đầy đủ được các tiêu chí tìm kiếm lựa chọn nhà đầu tư chiến lược sau cổ phần hóa, có tiềm lực mạnh về tài chính, quản trị và công nghệ, thị trường, có ngành nghề tương đồng với ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam sau cổ phần hóa, có cam kết đồng hành gắn bó lợi ích lâu dài với Tổng công ty sau cổ phần hóa, cam kết không chuyển nhượng số cổ phần đã mua trong thời hạn tối thiểu 5 năm, có cam kết đặt cọc 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo quy định.

Việc lựa chọn nhà đầu tư chiến lược đã được Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 196/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính, theo nguyên tắc công khai, minh bạch, chặt chẽ và được toàn thể người lao động, Ban điều hành, Đảng ủy, Hội đồng thành viên Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam thống nhất thông qua để báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Tổng hợp cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

- Tổng số cổ phần bán cho : 140.000.000 cổ phần, giá trị theo mệnh giá nhà đầu tư chiến lược 1.400.000.000.000 đồng chiếm 40% vốn điều lệ Công ty cổ phần
- Giá bán : Giá thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất

- Thời gian bán : Sau khi bán đấu giá công khai
(Hồ sơ đăng ký tham gia làm Nhà đầu tư chiến lược của Công ty Cổ phần Tập Đoàn T&T chi tiết tại Phụ lục 12)

7.3. Chào bán ưu đãi cho người lao động

7.3.1. Mục tiêu chào bán

Mục tiêu của việc chào bán cổ phần cho người lao động được thực hiện theo chính sách của Nhà nước nhằm gắn kết người lao động với sự phát triển của Vinafor, ghi nhận những đóng góp và tạo động lực để người lao động gắn bó lâu dài cùng phát triển Vinafor trong tương lai.

7.3.2. Quy mô chào bán và nguyên tắc xác định thời gian công tác được tính để mua cổ phần

7.3.2.1. Quy mô chào bán

Tổng số lượng cổ phần Vinafor chào bán cho người lao động theo chính sách ưu đãi trong doanh nghiệp cổ phần hóa là **2.369.900** cổ phần, tương ứng **0,68%** vốn điều lệ, cụ thể như sau:

7.3.2.2. Chào bán cho người lao động đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị định số 59 của Chính phủ, Thông tư 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động thương binh và xã hội về hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

- Thời gian được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi là tổng thời gian (tính theo số năm đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) thực tế làm việc trong khu vực nhà nước của người lao động đến thời điểm công bố giá trị của doanh nghiệp. Thời gian này không bao gồm thời gian thực tế làm việc đã được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi tại doanh nghiệp cổ phần hoá trước đó; thời gian thực tế làm việc đã được tính hưởng chế độ hưu trí; thời gian thực tế làm việc đã được tính để nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.
- Thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước của người lao động tính từ thời điểm tuyển dụng đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp để tính mua cổ phần với giá ưu đãi, bao gồm:
 - Thời gian người lao động thực tế làm việc tại doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước; cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang được hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước;

- Thời gian có hưởng lương từ nguồn doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, ngân sách nhà nước (thời gian đào tạo, công tác...), hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp);
- Thời gian làm việc theo hình thức nhận khoán sản phẩm, khối lượng công việc trong thời gian này mà doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có trả lương và có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật.
- Giá bán cổ phần chào bán: 60% giá đấu thành công thấp nhất
- Tổng số cổ phần người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp được mua cổ phần ưu đãi là: 1.396.700 cổ phần.

Tổng hợp cổ phần chào bán cho người lao động đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi

- Tổng số lao động đủ : 992 người
điều kiện mua
- Tổng số cổ phần được : 1.396.700 cổ phần , giá trị theo mệnh giá 13.967.000.000
mua ưu đãi đồng chiếm 0,4 % vốn điều lệ Công ty cổ phần
- Giá bán : 60% giá đấu thành công thấp nhất
- Thời gian thực hiện : Việc triển khai bán cổ phần cho người lao động sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá công khai

7.3.2.3. Chào bán thêm cho cán bộ công nhân viên có cam kết làm việc và cán bộ công nhân viên có trình độ cao

Căn cứ khoản 2 Điều 48 Nghị định số 59 của Chính phủ, Thông tư số 33 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội:

Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) sẽ được mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động.

- Tổng số cổ phần chào bán thêm cho cán bộ công nhân viên theo số năm cam kết làm việc của Vinafor dự kiến là: 973.200 cổ phần.

Riêng người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, cam kết tiếp tục làm việc trong doanh nghiệp được mua thêm 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động. Đối tượng người lao động là chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao phải đảm bảo một trong các tiêu chí sau:

- Có phẩm chất đạo đức tốt, sức khỏe tốt.
- Có quá trình công tác tại Tổng công ty ít nhất là 05 năm và còn ít nhất 05 năm công tác (nam dưới 55 tuổi, nữ dưới 50 tuổi tại thời điểm báo cáo).
- Có trình độ chuyên môn: Tiến sỹ lâm nghiệp hoặc tiến sỹ chế biến gỗ.
- Hiện đang giữ các chức danh sau:
 - + Đối với Cơ quan Văn phòng Tổng công ty: Chuyên viên chính, Chuyên viên cao cấp, các chức danh từ Phó phòng trở lên.
 - + Đối với các Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổng công ty: Từ Phó giám đốc, Phó trưởng Văn phòng trở lên.
 - + Đối với các Công ty TNHH một thành viên: Từ Trưởng phòng và Giám đốc các đơn vị phụ thuộc Công ty trở lên.
- Giá bán cổ phần ưu đãi cho đối tượng người lao động mua thêm hoặc người lao động là chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao nêu trên là giá đấu thành công thấp nhất sau khi đấu giá công khai.
- Tổng số cổ phần chào bán người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao làm việc tại Vinafor: 0 cổ phần.

Tổng hợp cổ phần chào bán thêm cho cán bộ công nhân viên có cam kết làm việc và cán bộ công nhân viên có trình độ cao

- Tổng số lao động đăng ký : **578 người**
mua theo mức 200 cổ
phần/năm cam kết
- Tổng số cổ phần đăng ký : 973.200 cổ phần, giá trị theo mệnh giá
mua theo mức 200 cổ 9.732.000.000 đồng chiếm 0,28 % vốn điều lệ
phần/năm cam kết Công ty cổ phần
- Tổng số cổ phần đăng ký : **0 cổ phần, giá trị 0 đồng** chiếm 0% vốn điều lệ
mua theo mức 500 cổ Công ty cổ phần
phần/năm cam kết

- Giá bán : 100% giá đấu thành công thấp nhất
- Thời gian thực hiện : Việc triển khai bán cổ phần cho người lao động sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá công khai

Danh sách người lao động và số lượng cổ phần bán cổ phần ưu đãi cho người lao động (chi tiết tại Biểu I, Biểu II theo Phụ lục số 06) đã được thông qua tại Hội nghị người lao động bất thường Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam ngày 03/12/2015 về việc thông qua Phương án cổ phần hóa Tổng công ty và đã công khai cho người lao động.

7.4. Chào bán cho lao động có hợp đồng nhận khoán ổn định lâu dài:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Nghị định số 118 thì: người lao động có hợp đồng nhận khoán ổn định lâu dài (người nhận khoán) với công ty khi chuyển sang công ty cổ phần được mua cổ phần ưu đãi như người lao động thường xuyên trong công ty.

Theo quy định tại Điều 48 Nghị định 59 thì: người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước.

Theo quy định tại Điều 11 của Thông tư 51 thì: số cổ phần tối đa được bán theo giá ưu đãi cho từng người nhận khoán tối đa không vượt quá 3.000 cổ phần/người nhận khoán. Giá bán cổ phần bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước).

Theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 33 thì thời gian được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi là tổng thời gian tính theo số năm (đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ).

Căn cứ các quy định nêu trên và tình hình thực tế, đặc thù giao khoán, Vinafor xây dựng và đề xuất các tiêu chí xác định số cổ phần bán cho lao động có hợp đồng nhận khoán ổn định lâu dài như sau:

a. Cơ sở xác định số cổ phần mua với giá ưu đãi là thời gian ký hợp đồng giao khoán đang thực hiện, còn rủng tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp của người nhận khoán với Công ty lâm nghiệp cổ phần hóa.

b. Thời gian được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi là thời gian tính theo số năm (đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) kể từ thời điểm ký hợp đồng nhận khoán đang thực hiện với công ty lâm nghiệp cổ phần hóa đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp.

Lý do: Do việc giao khoán tại các đơn vị nông lâm nghiệp quốc doanh rất phức tạp, nhiều đơn vị không có đầy đủ hồ sơ thống kê và các hợp đồng giao khoán thường ký, thanh lý khi kết thúc một chu kỳ kinh doanh (quyền và nghĩa vụ của các bên đã chấm dứt) nên

chỉ tính thời gian mua cổ phần theo hợp đồng nhận khoán đang thực hiện với công ty lâm nghiệp cổ phần hóa, không tính thời gian đối với các hợp đồng nhận khoán với công ty đã thanh lý hoặc thời gian của hợp đồng nhận khoán còn hiệu lực tại các đơn vị nông lâm nghiệp quốc doanh khác.

c. Trường hợp hợp đồng giao khoán đang thực hiện do chuyển nhượng theo đúng quy định thì chỉ tính số năm kể từ thời điểm chuyển nhượng hợp đồng giao khoán đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp.

d. Trường hợp người nhận khoán có từ 02 hợp đồng nhận khoán đang thực hiện trở lên thì chỉ tính số năm của 01 hợp đồng đang thực hiện có thời điểm ký sớm nhất (hợp đồng có thời gian đã ký dài nhất) và không tính số năm đối với các hợp đồng còn lại có thời điểm ký muộn hơn.

đ. Người nhận khoán được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm ký hợp đồng nhận khoán nhưng tổng số cổ phần được bán theo giá ưu đãi cho từng người nhận khoán tối đa không vượt quá 3.000 cổ phần/ người nhận khoán.

• **Tổng hợp người nhận khoán được mua cổ phần với giá ưu đãi:**

Tổng số người lao động có tên trong danh sách lao động nhận khoán của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và 06 Công ty con TNHH một thành viên tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp được mua cổ phần với giá ưu đãi là: **6.753 người**, trong đó:

+ Người nhận khoán đồng thời là lao động thường xuyên trong Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và các Công ty con được mua cổ phần với giá ưu đãi là: 100 người. Tuy nhiên toàn bộ 100 người lao động này đều có số năm làm việc trong khu vực nhà nước lớn hơn số năm ký hợp đồng nhận khoán, như vậy theo tiết c khoản 4 Điều 11 của Thông tư 51 thì những người lao động này được quyền mua cổ phần bán với giá ưu đãi tối đa theo số năm làm việc trong khu vực nhà nước (*Chi tiết Phụ lục số 7*).

+ Người nhận khoán không phải là lao động thường xuyên trong Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và các Công ty con được mua cổ phần với giá ưu đãi như sau:

- Người nhận khoán : **6.653 người.**
- Tổng số cổ phần : **4.627.400 cổ phần**, giá trị (tính theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) **46.274.000.000 đồng** chiếm **1,32%** vốn điều lệ Công ty cổ phần
- Giá bán : **60% giá đầu thành công thấp nhất**

- Thời gian thực hiện : Việc triển khai bán cổ phần cho người lao động sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá công khai

(chi tiết phụ lục số 8)

7.5. Chào bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn

Quỹ Công đoàn Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam kết dư năm 2014 chuyển sang đã được Công đoàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt là 2.392.623.994 đồng.

Căn cứ Mục c, Khoản 2, Điều 36, Chương IV, Nghị định số 59 của Chính phủ:

- Giá bán cổ phần chào bán: 60% giá đấu thành công thấp nhất.
- Tổng số cổ phần tổ chức công đoàn được mua cổ phần ưu đãi là: 160.000 cổ phần.

Tổng hợp cổ phần chào bán cho tổ chức công đoàn

- Tổng số cổ phần : **160.000 cổ phần**, giá trị 1.600.000.000 đồng chiếm 0,05% được mua ưu đãi vốn điều lệ Công ty cổ phần
- Giá bán : 60% giá đấu thành công thấp nhất
- Thời gian thực hiện : Việc triển khai bán cổ phần cho người lao động sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá công khai

7.6. Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần

Căn cứ theo Điều 41 Nghị định số 59 của Chính phủ, thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa.

8. Xử lý cổ phần không bán hết

Số lượng cổ phần không bán hết bao gồm:

- Số lượng cổ phần nhà đầu tư trúng thầu trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua.
- Số lượng cổ phần không được nhà đầu tư đăng ký mua theo phương án bán đấu giá công khai đã được duyệt.
- Số lượng cổ phần người lao động, người nhận khoán và tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp từ chối mua theo phương án đã được duyệt.
- Nhà đầu tư chiến lược đăng ký, đặt cọc nhưng không mua cổ phần.

Việc xử lý cổ phần không bán hết thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 59 của Chính Phủ và tại Điều 8 Thông tư 196 của Bộ Tài chính.

9. Chi phí cổ phần hóa

Chi phí cổ phần hóa được lập theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Tổng chi phí cổ phần hóa dự kiến là 6.378.800.000 đồng (theo Công văn số 5836/BNN-QLDN ngày 22/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chấp thuận dự toán bổ sung chi phí cổ phần hóa của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam).

10. Chi phí rà soát, đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (gồm Công ty mẹ và 06 Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp) vừa thực hiện sắp xếp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ và vừa thực hiện cổ phần hóa theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

Theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp thì: “Kinh phí rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty nông, lâm nghiệp do ngân sách địa phương đảm bảo; ngân sách trung ương hỗ trợ một phần cho các địa phương có khó khăn về ngân sách”.

Trên thực tế trong những năm qua, do rừng và đất rừng của Tổng công ty nằm chủ yếu tại các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, khó khăn về ngân sách nên các tỉnh này hầu như không bố trí được ngân sách cho công tác này (chỉ có tỉnh Hòa Bình và Quảng Ngãi bố trí được một phần). Vì vậy để đẩy nhanh công tác rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty lâm nghiệp trực thuộc Tổng công ty, Tổng công ty đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế đặc thù như sau:

- Tổng công ty ứng trước số tiền dự kiến là: 156.100.000.000 đồng (theo dự toán lập trên cơ sở định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành cụ thể cho từng địa phương) để thực hiện rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

+ Chi phí đo cho diện tích đất giữ lại sau CPH của Tổng công ty: 76,38 tỷ đồng.

+ Chi phí đo cho diện tích đất trả về địa phương quản lý : 79,72 tỷ đồng.

- Số tiền 156.100.000.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu tỷ một trăm triệu đồng) ứng trước này được trừ vào tiền thu từ bán phần vốn Nhà nước khi cổ phần hóa theo đúng Nghị định 118/2014/NĐ-CP nêu trên.

Bảng 13: DỰ KIẾN CHI PHÍ ĐO ĐẶC, RÀ SOÁT ĐẤT ĐAI VÀ CẤP GCNQSDĐ CỦA CÁC CÔNG TY LÂM NGHIỆP

STT	Công ty	Tổng diện tích đất (ha)					Tổng chi phí (đồng)	Chi phí rà soát, đo đạc, cấp giấy CNQSDĐ bình quân cho 01 ha (đ/ha)	Ghi chú
		Tổng cộng (ha)	Diện tích đã đo đạc và bàn giao về địa phương (ha)	Diện tích giữ lại và đã được UBND tỉnh cấp kinh phí đo đạc (ha)	Diện tích dự kiến bàn giao về địa phương chưa được cấp kinh phí đo đạc (ha)	Diện tích giữ lại theo Phương án sử dụng đất sau CPH chưa được cấp kinh phí đo đạc (ha)			
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=8/(6+7)	10
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	11.513,13	3.163,40	8.349,73			0		đã được UBND tỉnh cấp kinh phí đo đạc và cấp GCNQSDĐ
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	6.896,7500	3.901,850	2.994,90			0		
3	Công ty MDF Vinafor Gia Lai	5.300,7054			1.698,785	3.601,92	9.146.194.641	1.725.467	
4	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	808,80			166,54	642,26	2.259.558.123	2.793.717	

5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	8.787,44			3.325,05	5.462,39	26.229.264.223	2.984.858	
6	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	14.508,66	4.393,63		5.949,77	4.165,26	26.565.071.500	2.626.297	
7	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	14.839,05	625,16	-	8.714,27	5.499,62	39.463.052.474,00	2.776.372	
	<i>Tại Lạng Sơn</i>	13.272,27	625,16		8.647,49	3.999,62	35.240.149.035	2.786.419	
	<i>Tại Bắc Giang</i>	1.566,78			66,78	1.500,00	4.222.903.439	2.695.275	
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà- Đồng Nai	19.415,27			10.657,13	8.758,14	33.008.472.610	1.700.129	
9	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	6.964,21			2.995,15	3.969,06	19.427.949.127	2.789.685	
	Tổng cộng	89.034,02	12.084,04	11.344,63	33.506,70	32.098,65	156.099.562.698	2.379.373	

Ghi chú: Về cách thức lập đơn giá dự toán:

+ Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/2/2015 của Bộ TN&MT qui định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với Công ty nông, lâm nghiệp.

+ Căn cứ Quyết định phê duyệt của UBND các tỉnh về ban hành bộ đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

11. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành
Bảng 14: Phương án sử dụng số tiền thu được từ phát hành
Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
1	Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Vinafor	3.458.341.475.074
2	Vốn điều lệ của Công ty cổ phần	3.500.000.000.000
2.1	Vốn Nhà nước	1.785.000.000.000
2.2	Vốn CBCNV, hộ nhận khoán nắm giữ	71.573.000.000
2.3	Vốn nhà đầu tư khác nắm giữ	243.427.000.000
2.4	Vốn nhà đầu tư chiến lược nắm giữ	1.400.000.000.000
3	Giá khởi điểm dự kiến bán	10.100
4	Tiền thu từ bán cổ phần	1.707.166.236.000
4.1	Thu từ bán cổ phần ưu đãi cho CBCNV (Phần thu 60%)	8.464.002.000
4.2	Thu từ bán cổ phần cho CBCNV theo số năm cam kết làm việc tại Công ty cổ phần	9.829.320.000
4.3	Thu từ bán cổ phần ưu đãi cho lao động có hợp đồng nhận khoán	28.042.044.000
4.4	Thu từ bán cổ phần đấu giá công khai cho nhà đầu tư thông thường	245.861.270.000
4.5	Thu từ bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn	969.600.000
4.6	Thu từ bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược	1.414.000.000.000
5	Tổng giá trị mệnh giá cổ phần Nhà nước bán bớt và cổ phần phát hành thêm (5 = 2.2+2.3+2.4)	1.715.000.000.000

6	Chênh lệch giữa tiền thu từ bán cổ phần với giá trị mệnh giá cổ phần đã bán (6=4-5)	-7.833.764.000
7	Phần thặng dư vốn để lại DN tương ứng với tỷ lệ cổ phần phát hành thêm/Vốn điều lệ	0
8	Chi phí cổ phần hóa	6.378.800.000
9	Chi phí hỗ trợ lao động dôi dư (299 người)	14.379.212.342
10	Chi phí cho việc rà soát đo đạc, cắm mốc, xây dựng cột mốc với diện tích đất của các Công ty Lâm nghiệp đưa vào cổ phần hóa:	156.100.000.000
10.1	<i>Chi phí cho đo diện tích đất giữ lại theo Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa</i>	<i>76.380.000.000</i>
10.2	<i>Chi phí cho đo diện tích đất trả về địa phương quản lý</i>	<i>79.720.000.000</i>
11	Giá trị phần vốn nhà nước đầu tư tại Tổng công ty cổ phần	1.785.000.000.000
12	Tổng số tiền nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (11= 1+6-7-8-9-10-11)	1.488.649.698.732

Ghi chú:

Tính toán trên dựa trên các yếu tố sau:

- Các đối tượng được chào mua cổ phần mua hết số lượng cổ phần được chào mua.
- Giá đấu giá thành công và giá bán cho nhà đầu tư chiến lược tạm thời tính bằng giá khởi điểm dự kiến là 10.100 đồng/cổ phần.

Khoản tiền còn lại là **1.488.649.698.732 đồng** nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định.

II. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA

1. Phương án sử dụng lao động:

Có các biểu (từ biểu số 01 đến biểu số 06) theo quy định tại các bước xây dựng Phương án sử dụng lao động khi cổ phần hóa của Thông tư 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 (chi tiết tại Phụ lục số 9: Phương án sử dụng lao động).

1.1. Kế hoạch sắp xếp lại lao động

Tổng số lao động có tên trong danh sách người lao động thường xuyên của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà-Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 09/11/2015 là 1.076 người.

Tổng số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp là 305 người.

Tổng số lao động được giữ lại để tiếp tục sử dụng sau cổ phần hóa là 771 người.

Bảng 15: Kế hoạch sắp xếp lại lao động

STT	Nội dung	Số lượng (người)
I	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	1.076
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động	31
2	Lao động làm việc theo hợp đồng lao động	1.045
2.1	<i>Lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn</i>	902
2.2	<i>Làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng</i>	109
2.3	<i>Làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng (hoặc dưới 12 tháng)</i>	29
2.4	<i>Lao động tuyển dụng theo biên chế Nhà nước nhưng chưa chuyển sang ký hợp đồng lao động</i>	5
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của Tổng công ty	0
II	Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	305

STT	Nội dung	Số lượng (người)
1	Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành	5
2	Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động	1
2.1	Hết hạn hợp đồng lao động	0
2.2	Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động	1
2.3	Chấm dứt hợp đồng lao động với lý do khác theo quy định của pháp luật	0
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	299
3.1	Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP	107
3.2	Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm	192
III	Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại Công ty cổ phần	771
1	Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn	
2	Số lao động nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	
2.1	Ốm đau	
2.2	Thai sản	
2.3	Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	
3	Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động	
3.1	Nghĩa vụ quân sự	
3.2	Nghĩa vụ công dân khác	
3.3	Bị tạm giam, tạm giữ	
3.4	Do hai bên thỏa thuận (không quá 03 tháng)	
3.5	Do hai bên thỏa thuận lớn hơn 03 tháng	

1.2. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển sang Công ty cổ phần

Vinafor có 771 lao động sẽ tiếp tục làm việc khi chuyển sang hình thức hoạt động Công ty cổ phần. Cơ cấu lao động chi tiết được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 16: Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần

STT	Đối tượng người lao động	Số lượng (người)
	Tổng số lao động	771
I	Phân theo đơn vị	
1	Văn phòng Tổng công ty	108
2	Tại các văn phòng, chi nhánh	663
II	Phân theo hợp đồng lao động	771
1	Không thuộc đối tượng ký hợp đồng lao động	31
2	Hợp đồng lao động không thời hạn	740
3	Hợp đồng lao động từ 03 tháng đến 36 tháng	
4	Hợp đồng lao động dưới 03 tháng	

1.3. Kế hoạch xử lý lao động dôi dư

Căn cứ Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ và Văn bản số 3151/LĐTBXH-LĐTL ngày 07/08/2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ; Tổng công ty xây dựng kế hoạch xử lý lao động dôi dư như sau:

- **Tổng số lao động dôi dư: 299 người.**
- **Tổng số tiền dự kiến chi trả: 14.379.212.342 đồng**

Trong đó:

- Số tiền chi trả cho lao động về hưu trước tuổi : 1.890.453.535 đồng
- Số tiền chi trả cho lao động chấm dứt HĐLĐ theo Nghị định 63: 6.814.334.640 đồng
- Số tiền chi trả cho lao động chấm dứt HĐLĐ theo Bộ luật lao động: 5.674.424.167 đồng
- Nguồn chi: từ tiền bán cổ phần lần đầu.

(Chi tiết phụ lục số 10 - Các biểu số 07, 09, 11 theo quy định chính sách đối với người lao động dôi dư của dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015).

2. Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa

Tổng nhu cầu về diện tích đất phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty sau cổ phần hóa tại 12 tỉnh, thành phố là khoảng 434.495.630 m² (43.449, 56 ha), bao gồm:

- Đất nông nghiệp : 434.007.676 m² (43.400,76 ha).
- Đất phi nông nghiệp : 487.954 m².

(Ghi chú: đất nông nghiệp tính chính xác đến m² và được qui đổi, làm tròn theo ha)

2.1. Tại Thành phố Hà Nội

Cơ quan Văn phòng Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam quản lý và sử dụng:

- Địa chỉ đất tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 3.640 m².
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 3.640 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
- Địa chỉ đất tại Km 11,5 đường Ngọc Hồi, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội:
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 2.400 m².
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 2.400 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
- Địa chỉ đất tại số 32 Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, TP Hà Nội:
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 38.609 m².
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 38.609 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
- Địa chỉ đất tại số 67 Ngô Thì Nhậm, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội: Đất phi nông nghiệp
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 343 m².
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 343 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
- Hình thức sử dụng đất: Sử dụng chung (Vinafor và Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội cùng có tài sản nằm trên diện tích đất này; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Công ty cổ phần thương mại Lâm sản Hà Nội, theo các biên bản bàn giao tài sản và phương án phân bổ tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp giữa Tổng công ty và Công ty cổ phần thì hàng năm, Tổng công ty vẫn đóng các loại thuế đất liên quan cho Công ty cổ phần để Công ty cổ phần này nộp ngân sách Nhà nước).

- Địa chỉ đất tại số 55 đường 430, phường Văn Phúc, quận Hà Đông, TP Hà Nội
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 4.557,30 m².

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 4.557,3 m²; đất nông nghiệp: 0 m².

- Hiện trạng sử dụng: Đang triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty cổ phần Sông Đà 1.01 thực hiện dự án xây dựng Tòa nhà hỗn hợp đa năng và chung cư cao cấp VINAFOR Hà Đông - Hà Nội. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư, Tổng công ty được hưởng khoảng 3.100 m² sàn hoàn thiện (phần lợi ích Tổng công ty được hưởng 3.100 m² sàn hoàn thiện tại Dự án này đã được tính vào giá trị doanh nghiệp của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam khi cổ phần hóa).

2.2. Tại thành phố Hải Phòng

- Địa chỉ đất tại phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 10.356 m².

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 10.356 m²; đất nông nghiệp: 0 m².

2.3. Tại tỉnh Bình Định

- Địa chỉ đất số 05 - 07 Đống Đa, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định:
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 657,3 m².

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 657,3 m²; đất nông nghiệp: 0 m².

2.4. Tại thành phố Hồ Chí Minh

- Địa chỉ đất số 169 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 126 m².

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 126 m²; đất nông nghiệp: 0 m².

- Địa chỉ đất số 05 đường Thành Thái, phường 14, quận 10, TP Hồ Chí Minh:
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 1.633,20 m²

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 1.633,20 m²; đất nông nghiệp: 0 m².

- Hiện trạng sử dụng: Lô đất này đã được Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam sử dụng góp vốn thành lập pháp nhân mới (Công ty TNHH Việt Thành Thái)

2.5. Tại tỉnh Gia Lai

- Địa chỉ đất tại số 13 đường Phan Bội Châu, phường Hội Thương, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 535,78 m².

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 535,78 m²; đất nông nghiệp: 0 m².

- Công ty MDF Vinafor Gia Lai: tại xã Song An, thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai:

- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 36.019.162,3 m² (3.601,91 ha).

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 128.340,3 m²; đất nông nghiệp: 35.890.822 m² (3.589,08 ha)

2.6. Tại tỉnh Hà Tĩnh

- Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh: tại số 25 Mai Thúc Loan, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 6.422.614,12m² (642,26 ha).

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 414,12 m²; đất nông nghiệp: 6.422.200 m² (642,22 ha.)

2.7. Tại Thái Nguyên

- Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên: tại Tổ 8, Thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên:

- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 41.652.591 m² (4.165,25 ha)

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 16.915 m²; đất nông nghiệp: 41.635.676 m² (4.163,56 ha)

2.8. Tại tỉnh Hòa Bình

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình: tại Xã Dân Hạ, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình:

- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 83.497.300 m² (8.349,73 ha)

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 79.500 m²; đất nông nghiệp: 83.417.800 m² (8.341,78 ha)

2.9. Tại tỉnh Quảng Ngãi

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ: tại Km 27, Xã Ba Cung, Huyện Ba Tơ, Tỉnh Quảng Ngãi:

- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 29.949.012 m² (2.994,9 ha)

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 10.087 m²; đất nông nghiệp: 29.938.925 m² (2.993,89 ha)

2.10. Tại tỉnh Đồng Nai

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai: tại Xã Ngọc Định, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai:
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 87.581.393 m² (8.758,13 ha).
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 108.678 m²; đất nông nghiệp: 87.472.715 m² (8.747,27 ha).

2.11. Tại tỉnh Bắc Giang

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc: tại Đường Xương Giang, thành phố Bắc Giang:
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 15.000.000 m² (1.500 ha).
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 17.962 m²; đất nông nghiệp: 14.982.038 m² (1.498,20 ha)

2.12. Tại tỉnh Lạng Sơn

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc: Số 58, đường Xương Giang, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn:
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 39.996.200 m² (3.999,62 ha).
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 16.200 m²; đất nông nghiệp: 39.980.000 m² (3.998 ha).
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình: Thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn:
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 39.690.600 m² (3.969,06 ha).
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 6.600 m²; đất nông nghiệp: 39.684.000 m² (3.968,4 ha).
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập: xã Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn:
- Tổng diện tích đất giữ lại sau cổ phần hóa: 54.623.900 m² (5.462,39 ha).
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 40.400 m²; đất nông nghiệp: 54.583.500 m² (5.458,35 ha).

Tất cả các phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại 12 tỉnh, thành phố đều đã được UBND các tỉnh, thành phố chấp thuận bằng văn bản.

(Chi tiết Phụ lục số 4: Phương án sử dụng đất của Tổng công ty sau cổ phần hóa).

3. Phương án sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa**3.1. Chiến lược phát triển****3.1.1. Lĩnh vực lâm nghiệp**

- Phát triển vùng nguyên liệu gắn với việc đầu tư các nhà máy chế biến gỗ, chế biến nhựa thông.
- Đẩy mạnh phát triển trồng rừng để phát huy hiệu quả sử dụng đất đai được nhà nước giao, cho thuê.
- Hợp tác, liên doanh, liên kết với các tổ chức và cá nhân có đất để mở rộng quỹ đất, nâng cao diện tích rừng trồng hàng năm.
- Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến đặc biệt là công tác giống, từ năm 2016 trở đi Tổng công ty sẽ trồng rừng quốc doanh đối với loài bạch đàn, keo bằng 100% cây mô. Lựa chọn giống mới, loài cây mới để nâng cao năng suất và chất lượng rừng.
- Kéo dài chu kỳ kinh doanh để kinh doanh gỗ có đường kính lớn.
- Tiếp tục duy trì và củng cố việc quản lý rừng theo tiêu chuẩn FSC và nâng cấp số hóa, đưa hệ thống bản số vào quản lý rừng và đất rừng.
- Đẩy mạnh việc đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến gỗ ván nhân tạo với công nghệ hiện đại trên cả 3 miền tạo ra những sản phẩm chất lượng cao cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

3.1.2. Lĩnh vực liên doanh liên kết

- Tiếp tục chú trọng củng cố tốt các liên doanh nước ngoài hiện có, tăng cường và ưu tiên mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.
- Tích cực tìm các đối tác mới để mở rộng thêm các liên doanh nước ngoài có hiệu quả và phát triển các sản phẩm mới; tập trung đẩy mạnh công tác thị trường.

3.1.3. Lĩnh vực chế biến gỗ

- Đầu tư phát triển chế biến gỗ từ rừng trồng đặc biệt là nguồn nguyên liệu từ các đơn vị Lâm nghiệp của Tổng công ty.
- Phát triển ván nhân tạo bao gồm: ván MDF, HDF, Plywood, ván ghép thanh ...
- Tập trung công tác xúc tiến thương mại và tìm hiểu thị trường, khai thác triệt để các thị trường xuất khẩu truyền thống, đồng thời phát triển thêm thị trường mới. Xây dựng và đẩy mạnh triển khai các Dự án sản xuất đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ nhu cầu trong nước.

- Từng bước đầu tư công nghệ, thiết bị hiện đại để sản xuất ra các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, hiệu quả đảm bảo đủ sức cạnh tranh trong nước và quốc tế.

3.1.4. Lĩnh vực kinh doanh và cung cấp dịch vụ

- Tăng cường và mở rộng khâu kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại công ty mẹ để đảm bảo hiệu quả kinh doanh, phát huy tối đa các nguồn lực hiện có.
- Mở rộng thị trường kinh doanh xuất nhập khẩu, đa dạng hóa các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

3.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, mục tiêu và giải pháp thực hiện

Bảng 17: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2018

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018
1	Doanh thu, thu nhập khác	Triệu đồng	3.600.000	4.000.000	4.500.000
2	Kế hoạch lâm sinh	ha	28.138	29.671	31.500
2.1	Trồng mới	ha	4.700	5.150	5.690
2.2	Chăm sóc năm 2, năm 3	ha	6.100	8.065	9.864
2.3	QLBV năm thứ 4 trở đi	ha	17.338	16.456	15.946
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	230.503	258.193	288.443
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	212.051	239.063	274.603
5	Lãi cơ bản/Cổ phiếu	đồng	606	683	785
6	Cổ tức được chia	Triệu đồng	190.846	215.157	247.142
7	Phân bổ Quỹ đầu tư phát triển	Triệu đồng	10.603	11.953	13.730
8	Phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi	Triệu đồng	10.603	11.953	13.730
9	Tỷ lệ trả cổ tức	%	5,5%	6,1%	7,1%
10	Tổng số lao động	Người	771	771	771
11	TNBQ của người lao động	Nghìn đồng/ tháng	7.700	8.470	8.470

Nguồn: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

(*) Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị Vinafor góp vốn không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

3.2.1. Mục tiêu cụ thể**3.2.1.1. Lĩnh vực lâm nghiệp**

- Về số lượng: diện tích trồng rừng từ năm 2016 đến năm 2018 bình quân mỗi năm trồng từ 4.700 - 5.690 ha.
- Về chu kỳ kinh doanh: Trong tổng số diện tích rừng trồng hàng năm, diện tích rừng có chu kỳ 7 năm là 30-40%; còn lại 60-70% trồng rừng kinh doanh gỗ có đường kính lớn chu kỳ từ 10 năm trở lên.
- Từ năm 2016 trở đi, đối với rừng quốc doanh loài cây bạch đàn và keo sẽ trồng 100% bằng cây mô.
- Về năng suất rừng trồng: Nâng cao năng suất rừng trồng bình quân đạt từ 200 - 250 m³/ha/chu kỳ.
- Quản lý rừng bền vững: Duy trì và phát triển diện tích rừng có chứng chỉ FSC trong hoạt động quản lý kinh doanh rừng.
- 100% diện tích rừng được thu thập đầy đủ thông tin, dữ liệu để quản lý rừng theo phương pháp số hóa, tin học hóa.

3.2.1.2. Lĩnh vực chế biến gỗ

- Đầu tư phát triển sản xuất ván nhân tạo (bao gồm: ván MDF, gỗ dán và ván ghép thanh), tổng công suất ván nhân tạo của toàn Tổng công ty dự kiến đến năm 2020: 100.000 - 154.000 m³/năm.
- Tiếp tục củng cố các nhà máy sản xuất chế biến gỗ hiện có và phát triển các nhà máy mới.

3.2.1.3. Lĩnh vực kinh doanh gỗ

- Duy trì và mở rộng thị trường nhập khẩu gỗ đáp ứng nhu cầu chế biến trong và ngoài Tổng công ty.
- Tìm kiếm thêm nhiều khách hàng nhằm nâng cao doanh thu và hiệu quả trong công tác kinh doanh gỗ.

3.2.1.4. Lĩnh vực đầu tư tài chính, xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh dịch vụ

- Chú trọng công tác đầu tư, tăng cường liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước trong lĩnh vực trồng rừng, chế biến gỗ và chủ động tham gia thị trường tài chính để huy động vốn.
- Đổi mới và có cơ chế phù hợp trong công tác quản lý đối với các đại diện phần vốn Nhà nước tại các công ty có vốn góp của Tổng công ty.

- Tập trung xây dựng và hoàn thành các công trình đang xây dựng để đưa vào sử dụng.

3.2.2. Giải pháp cụ thể

3.2.2.1. Công tác Lâm nghiệp

- Chỉ đạo các đơn vị lâm nghiệp phấn đấu hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2016; thực hiện việc giao khoán sử dụng đất theo Nghị định 135 của Chính phủ phù hợp về đối tượng nhận khoán, cơ chế giao khoán và quỹ đất của từng đơn vị trong Tổng công ty; chủ động trong công tác khai thác và thu hồi vốn rừng.
- Tích cực tìm kiếm, mở rộng vùng nguyên liệu mới để tạo vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ hiện có và các nhà máy khác trong tương lai. Xây dựng các đề án đầu tư vùng nguyên liệu, trồng rừng gắn liền với các nhà máy sản xuất và chế biến.
- Tăng cường công tác quản lý, đẩy mạnh việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất và sử dụng giống cây trồng, thực hiện trồng rừng thâm canh quy trình tiên tiến để nâng cao năng suất rừng trồng.
- Thực hiện việc khoán quản phù hợp để tăng trách nhiệm của các cá nhân, tập thể tại các đơn vị lâm nghiệp trong công tác quản lý sử dụng đất đai, nâng cao năng suất hiệu quả từ trồng rừng và cải thiện đời sống cán bộ công nhân viên.
- Tiếp tục duy trì và mở rộng xây dựng chứng chỉ Quản lý rừng bền vững (FSC) đối với các đơn vị lâm nghiệp nhằm nâng cao trình độ quản lý rừng phù hợp với quy định trồng rừng quốc tế đồng thời nâng cao giá trị rừng trồng của Tổng công ty.
- Các đơn vị sản xuất chế biến gỗ giữ vững và tập trung khai thác triệt để các thị trường truyền thống, đồng thời cần chú ý phát triển thêm thị trường mới và đẩy mạnh các phương án sản xuất đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ nhu cầu trong nước.

3.2.2.2. Công tác kinh doanh và dịch vụ

- Tăng cường và mở rộng khâu kinh doanh đặc biệt là kinh doanh nguyên liệu gỗ và dịch vụ (cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi) tại Cơ quan Văn phòng Tổng công ty để nâng cao hiệu quả. Mở rộng thị trường kinh doanh, đa dạng hóa các mặt hàng.
- Tổ chức nhập khẩu gỗ từ Châu Phi; các loại gỗ FSC từ Nam Mỹ và các nước khác đảm bảo hiệu quả kinh doanh và đáp ứng nhu cầu chế biến cho các đơn vị trong và ngoài Tổng công ty.

3.2.2.3. Công tác đầu tư tài chính

- Tích cực và chủ động tham gia thị trường tài chính để huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch tăng và thoái vốn tại các công ty con và liên kết.
- Chú trọng công tác đầu tư, tăng cường liên doanh, liên kết với các đối tác trong ngoài nước đảm bảo có hiệu quả và kiên quyết không đầu tư ra ngoài ngành.
- Tăng cường hợp tác với các công ty thành viên thực hiện các phương án, dự án sản xuất và trồng rừng trên nguyên tắc bảo đảm an toàn vốn, hiệu quả và hai bên cùng có lợi.

3.2.2.4. Công tác kế toán tài chính

- Chủ động, kịp thời trong việc luân chuyển vốn, đảm bảo đủ vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Có kế hoạch hỗ trợ cho các đơn vị thành viên vay vốn để giải quyết khó khăn trong sản xuất kinh doanh.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát về tài chính các công ty con theo kế hoạch hoặc đột xuất.

3.2.2.5. Công tác thị trường

- Tăng cường công tác khảo sát, nghiên cứu, tìm hiểu và mở rộng thị trường, kể cả các thị trường truyền thống và một số thị trường mới có tiềm năng.
- Tổ chức các đoàn tham quan, khảo sát, tìm hiểu thị trường nước ngoài.
- Xây dựng kế hoạch phối hợp với các công ty chế biến gỗ cải tiến công nghệ và tạo ra những sản phẩm mới mang thương hiệu Vinafor trên thị trường, từng bước chiếm lĩnh thị trường trong nước.

3.2.2.6. Công tác xây dựng cơ bản

- Căn cứ vào mức độ quan trọng và tình hình thực tế của từng dự án, rà soát và ngừng thực hiện hoặc giãn tiến độ một số dự án kém hiệu quả.
- Đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các dự án đang xây dựng để đưa vào sử dụng, tích cực nghiên cứu các dự án có hiệu quả cao.
- Tiếp tục triển khai các dự án đầu tư xây dựng với các đối tác.

3.2.2.7. Công tác khoa học kỹ thuật và đào tạo

- Tập trung lựa chọn giống cây phù hợp, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tạo ra đủ nhu cầu các loại giống cây lâm nghiệp có chất lượng cao, ứng dụng quy trình kỹ

thuật trồng rừng thâm canh tiên tiến nhằm nâng cao năng suất rừng trồng và chất lượng gỗ phục vụ cho chế biến.

- Việc đầu tư trồng rừng, khai thác, quản lý bảo vệ rừng phải tuân thủ chương trình quản lý rừng bền vững (FSC).
- Phối hợp với các đơn vị chế biến gỗ cải tiến công nghệ và tạo ra những sản phẩm mới.
- Chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, đào tạo lại cán bộ và quy hoạch cán bộ đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài về nguồn nhân lực.

3.2.2.8. Công tác chấp hành pháp luật và thực hành tiết kiệm

- Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định và pháp luật của Nhà nước.
- Tiếp tục thực hiện quy định của Chính phủ và chủ trương của Tổng công ty về việc tiết giảm chi phí quản lý, giảm giá thành sản phẩm.

3.2.2.9. Công tác quản lý, giám sát người đại diện phần vốn

- Tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh “Quy chế quản lý vốn và người đại diện phần vốn tại doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty” cho phù hợp với tình hình thực tế; thực hiện nghiêm túc Quy chế và thường xuyên kiểm tra, đôn đốc mọi hoạt động của người đại diện.
- Duy trì hội nghị người đại diện phần vốn của Tổng công ty định kỳ hàng năm.
- Đổi mới và có cơ chế phù hợp trong công tác quản lý đối với các đại diện phần vốn Nhà nước tại các công ty cổ phần có vốn góp của Tổng công ty và các công ty liên doanh.

3.3. Kế hoạch đầu tư 03 năm sau cổ phần hóa

Định hướng về đầu tư của Vinafor trong 03 năm tới sau khi cổ phần hóa và những năm tiếp theo sẽ tập trung vào các nội dung sau:

3.3.1. Tập trung hoàn thành các dự án đang triển khai

- **Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng đại diện Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại 05 - 07 Đống Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định:** Tổng mức đầu tư 34,2 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành cuối năm 2016, quy mô: 08 tầng nổi + 01 tầng bán hầm, tổng diện tích sàn 3.090 m², với chức năng làm văn phòng đại diện, giới thiệu sản phẩm và văn phòng cho thuê.
- **Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thang máy ngoài trời Tòa nhà Vinafor, tại số 127 Phố Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội:** Tổng mức đầu tư 13,6 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào Quý II/2016.

- **Dự án xây dựng, khai thác và kinh doanh toà nhà hỗn hợp đa năng và chung cư cao cấp tại số 55 đường 430 - Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội:** Tổng mức đầu tư: khoảng 998 tỷ đồng. Dự án do Liên danh Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 làm chủ đầu tư, trong đó: Tổng công ty góp vốn bằng quyền sử dụng đất và sau khi thực hiện xong dự án Tổng công ty được hưởng 3.100m² sàn hoàn thiện. Dự án dự kiến hoàn thành vào Quý IV/2017.
- **Các dự án sửa chữa đại tu máy nghiền, đầu tư máy tách mùn gỗ nguyên liệu, đầu tư thay thế Lò hơi cho dây chuyền sản xuất ván sợi ép thuộc Công ty MDF Vinafor Gia Lai:** Tổng mức đầu tư: 49,1 tỷ đồng. Theo dự kiến sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng vào Quý II/2016.
- **Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn - Hải Phòng:** Tổng mức đầu tư: khoảng 15 tỷ đồng. Theo dự kiến sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng vào Quý II/2016.
- **Dự án đại tu, nâng cấp các công đoạn: Băm dăm, trải thảm, ép, hệ thống điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, nhà xưởng và kho bãi thuộc nhà máy MDF Gia Lai.** Theo dự kiến sẽ hoàn thành Quý IV/2016.

3.3.2. Tiếp tục nghiên cứu để đầu tư các dự án mới giai đoạn 2016 - 2018

- Các dự án chế biến gỗ và sản phẩm từ rừng trồng:

+ Dự án Nhà máy chế biến bột giấy tại tỉnh Quảng Ngãi: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đang cùng với các đối tác Sojitz corporation (Nhật Bản) và JK Paper (Ấn Độ) xem xét thành lập liên doanh sản xuất bột giấy tại Quảng Ngãi. Tổng mức đầu tư của dự án dự kiến: 156 triệu USD tương đương 3.500 tỷ đồng. Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam dự kiến góp 12% vốn điều lệ tương đương 420 tỷ đồng, trong đó vốn tự có 294 tỷ đồng còn lại là vốn vay. Công suất chế biến bột giấy: 150.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Dự án Mở rộng dây chuyền sản xuất Nhà máy ván sợi ép Gia Lai: Dự án do Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam là chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự kiến: 530 tỷ đồng, trong đó vốn tự có của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chiếm 70%, vốn vay thương mại: 30%. Công suất sản xuất ván MDF/HDF: 100.000 m³ sản phẩm/năm.

+ Các dự án chế biến gỗ và sản phẩm từ rừng trồng khác như: sản xuất ván gỗ dán, ván ghép thanh, chế biến nhựa thông, sản xuất đồ gỗ nội thất.

- Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà hỗn hợp dịch vụ thương mại văn phòng và nhà ở để bán tại số 32 Đại Từ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

3.4. Kế hoạch góp vốn, thoái vốn của Vinafor 3 năm sau cổ phần hóa**3.4.1. Kế hoạch thoái vốn**

- Căn cứ Quyết định số 2006/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 22/08/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt phương án tái cơ cấu của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên; Quyết định số 1408/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 24/06/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Điều chỉnh, bổ sung Điều 1 Quyết định số 2006/QĐ-BNN-ĐMDN; Quyết định số 2497/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt phương án thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên; Quyết định số 457/QĐ-BNN-QLDN ngày 05/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Điều chỉnh, bổ sung Điều 1 Quyết định số 2006/QĐ-BNN-ĐMDN và Công văn số 5521/BNN-QLDN ngày 10/07/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thoái vốn nhà nước tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng;

- Căn cứ tình hình thực tế, Vinafor đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận bổ sung vào kế hoạch thoái vốn của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam cho Tổng công ty được thoái vốn toàn bộ vốn Tổng công ty tại Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình trong 6 tháng đầu năm 2016.

- Trên cơ sở đó, Vinafor sẽ thực hiện thoái vốn tại các công ty con, công ty liên kết theo lộ trình dự kiến như sau:

Bảng 18: Kế hoạch thoái vốn của Vinafor

STT	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Vốn nhà nước		Kế hoạch bán vốn		Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Giá trị theo sổ sách	% Vốn điều lệ	Phương thức thoái vốn	Tỷ lệ thoái vốn (%)		
1	Công ty Cổ phần Vinafor Cần Thơ	8.200.000.000	2.952.000.000	36,00%	Bán đấu giá	100%	Quý IV/2015	Đang thực hiện
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	15.635.994.593	4.690.798.378	30,00%	Thỏa thuận	100%	Quý IV/2015	Đang thực hiện
3	Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình	50.000.000.000	24.500.000.000	49,00%	Thỏa thuận	100%	Quý II/2016	
4	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.700.000.000	3.378.665.100	85,00%	Bán đấu giá	100%	Quý II/2016	
5	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản mây tre xuất khẩu	2.600.000.000	910.000.000	30,00%	Bán đấu giá	100%	Quý III/2016	
6	Công ty Cổ phần xây lắp đầu tư và phát triển nông lâm nghiệp Việt Nam	6.036.000.000	920.000.000	17,24%	Bán đấu giá	100%	Quý III/2016	

Ghi chú: Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa có Quyết định thoái vốn. Tổng công ty sẽ xin ý kiến trong Quý IV/2015.

3.4.2. Kế hoạch quản lý vốn, góp vốn

+ Theo cơ cấu, các Công ty TNHH 100% vốn sẽ trở thành Chi nhánh-Công ty phụ thuộc Công ty mẹ-Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, do vậy tất cả các nhu cầu vốn về sản xuất kinh doanh của các đơn vị này sẽ được Tổng công ty đáp ứng trực tiếp theo kế hoạch và tiến độ thực hiện.

+ Các Công ty khác có vốn góp của Tổng công ty, tùy thuộc vào quy mô, nhu cầu vốn cũng như kết quả sản xuất kinh doanh có hiệu quả, Tổng công ty sẽ xem xét tăng vốn, cho vay hoặc bảo lãnh cho vay theo quy định.

4. Dự thảo điều lệ Công ty cổ phần

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam xây dựng dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần gồm 21 Chương và 60 Điều theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành

(chi tiết Phụ lục số 11 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần).

5. Nhận diện và phân loại rủi ro

Mọi rủi ro trên thị trường đều xuất phát từ những thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá cũng như giá của các loại hàng hoá khác. Ngoài ra còn có một số rủi ro khác ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp như rủi ro về tín dụng, rủi ro trong hoạt động sản xuất, rủi ro trong thanh khoản và rủi ro mang tính hệ thống tác động chung lên toàn thị trường. Những rủi ro trên đều có tính liên kết và tác động qua lại lẫn nhau nên khi thị trường đi xuống, sự cộng hưởng của chúng sẽ gây nên tổn thất khôn lường đối với doanh nghiệp. Vì vậy, cần phải nhận diện các rủi ro để có các biện pháp phòng chống thích hợp, cụ thể:

5.1. Rủi ro về cân đối dòng tiền

Việc cân đối được luồng tiền - chi của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng. Tình trạng mất cân đối về dòng tiền có thể xảy ra, khi tại doanh nghiệp tiền thu nhỏ hơn lượng tiền chi. Việc này làm ảnh hưởng lớn đến uy tín của doanh nghiệp do không thanh toán được vật tư, nhân công, không trả được các khoản nợ đến hạn một cách kịp thời dẫn đến việc khiếu kiện ...

Sự mất cân đối dòng tiền được chia thành: mất cân đối tạm thời và mất cân đối dài hạn.

Có thể nói, ở bất kỳ doanh nghiệp nào cũng xảy ra mất cân đối tạm thời do việc thu hồi các khoản nợ phải thu không đúng kế hoạch; việc góp vốn không được thực hiện đúng cam kết... mất cân đối tạm thời về dòng tiền có thể khắc phục được bằng nhiều biện pháp

và hậu quả thường không lớn.

Mất cân đối dài hạn xảy ra do những nguyên nhân quan trọng như: phần chi phí cố định trong tổng chi phí của doanh nghiệp quá lớn do doanh thu bị sụt giảm hoặc không đủ bù đắp chi phí thường xuyên, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lỗ; thiếu hụt vốn lưu động; nợ khó đòi tăng lên ... Mất cân đối dài hạn về dòng tiền có thể làm cho doanh nghiệp bị phá sản.

5.2. *Rủi ro về chi phí vốn*

Để phục vụ kinh doanh, đầu tư, hầu hết tất cả các doanh nghiệp đều phải sử dụng vốn vay. Do đó, lãi suất tiền vay (là chi phí sử dụng vốn) trở thành bộ phận ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp.

Khi lập kế hoạch kinh doanh và dự án đầu tư, lãi suất tiền vay đã được dự tính. Song, có rất nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay, nhất là khi lạm phát xảy ra. Việc lãi suất tiền vay biến động sẽ làm ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp.

5.3. *Rủi ro về sức mua của thị trường*

Tình hình kinh tế khó khăn khiến nhu cầu mua của thị trường bị suy giảm cũng tác động rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nhưng những rủi ro này thường không kéo dài, do vậy cần có những biện pháp kích phù hợp để đảm bảo nguồn ra của sản phẩm hàng hoá.

5.4. *Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Với những khoản vay hoặc những hợp đồng mua bán bằng ngoại tệ, khi tỷ giá hối đoái tăng, số lỗ về tỷ giá có thể làm giảm đáng kể, thậm chí là triệt tiêu toàn bộ lợi nhuận thu được trong kinh doanh. Do đó phải đánh giá và lượng hóa các chi phí có thể phải bỏ ra kể cả chênh lệch tỉ giá để so sánh với lợi ích thu về đảm bảo không bị động khi tỷ giá thay đổi.

5.5. *Rủi ro về đợt chào bán cổ phiếu*

Thị trường chứng khoán Việt Nam chưa thực sự sôi động; thêm vào đó, lịch thoái vốn, cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà Nước khá dày đặc trong suốt năm 2015 và năm 2016 sẽ là thách thức không nhỏ đối với Vinafor trong việc huy động đủ số cổ phần dự kiến phát hành, làm phát sinh rủi ro do không bán hết cổ phần.

5.6. *Các rủi ro khác*

Các rủi ro khác như rủi ro về thiên tai, hoả hoạn, chiến tranh, biến động chính trị, xã hội, ... là những rủi ro bất khả kháng đều có ảnh hưởng đến ngành Lâm nghiệp nói chung và doanh nghiệp nói riêng.

PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi phương án cổ phần hóa của Tổng công ty được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung công việc theo quy định của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và các quy định liên quan hiện hành để hoàn tất việc chuyển Tổng công ty sang Công ty cổ phần theo lộ trình như sau:

Bảng 19: Lộ trình thực hiện phương án cổ phần hóa

STT	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến
1	Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa	Ngày T
2	Tổ chức bán đấu giá cổ phần công khai	T+65
3	Tổ chức bán cổ phần cho công đoàn, CBNV, người nhận khoán	T+70
4	Tổ chức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược	T+75
5	Đề xuất, cử người đại diện vốn tại công ty cổ phần; Tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu, bầu HĐQT, BKS	T+90
6	Bầu Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm Tổng giám đốc, KTT	T+95
7	Làm thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp dấu	T+100
8	Tổ chức ra mắt Công ty cổ phần, đăng báo theo quy định	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày chính thức có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
9	Tổ chức quyết toán; bàn giao Tổng công ty và công ty cổ phần	Trong vòng 60 ngày kể từ ngày chính thức có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

PHẦN V. KIẾN NGHỊ

Để Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần phát triển ổn định, bền vững, đạt hiệu quả cao đúng với mục tiêu, định hướng cổ phần hóa của Đảng và Chính phủ; Góp phần thực hiện thắng lợi đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Chính phủ, các chương trình quốc gia về nông nghiệp nói chung và lâm nghiệp nói riêng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thực hiện thì sau cổ phần hóa, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam hết sức cần Nhà nước có quyền chi phối, quyết định các vấn đề lớn, cơ bản của Tổng công ty, đồng thời Tổng công ty rất cần tiếp tục được sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với tư cách là Bộ quản lý ngành và là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại Tổng công ty.

Vì vậy, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam kiến nghị Ban chỉ đạo cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ quan đại diện chủ sở hữu toàn bộ phần vốn nhà nước của Tổng công ty sau cổ phần hóa là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Toàn bộ nội dung về Phương án cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã được xây dựng, thực hiện công khai, minh bạch, chặt chẽ đúng quy định và được toàn thể người lao động, Ban điều hành, Đảng ủy, Hội đồng thành viên Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam thống nhất thông qua để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Kính đề nghị Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam để Tổng công ty thực hiện, hoàn thành việc chuyển Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và các công ty con thành Công ty cổ phần theo đúng tiến độ đã duyệt.

**THÀNH VIÊN HĐQT-TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔ TRƯỞNG TỔ GIÚP VIỆC CPH**



Phí Mạnh Cường